

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2015

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Sinh viên : Nguyễn Quốc Hùng
Giảng viên hướng dẫn: Th.S Hòa Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2018

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN
ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
HOÀNG THỤY**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Nguyễn Quốc Hùng
Giảng viên hướng dẫn: Th.S Hòa Thị Thanh Hương**

HẢI PHÒNG - 2018

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Quốc Hùng

Mã SV: 1412401040

Lớp: QT1804K

Ngành: Kế toán - Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
 - ✓ Tìm hiểu lý luận về công tác lập và phân tích BCĐKT trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa.
 - ✓ Tìm hiểu thực tế công tác lập và phân tích BCĐKT tại đơn vị thực tập.
 - ✓ Đánh giá ưu khuyết điểm cơ bản trong công tác kế toán nói chung cũng như công tác lập và phân tích BCĐKT nói riêng, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp giúp đơn vị thực tập làm tốt hơn công tác hạch toán kế toán.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.
 - ✓ Sưu tầm, lựa chọn số liệu tài liệu phục vụ công tác lập và phân tích BCĐKT năm 2016 tại Công ty TNHH Hoàng Thụy.
.....
.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.
Công ty TNHH Hoàng Thụy

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Hòa Thị Thanh Hương

Học hàm, học vị: Thạc sỹ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hoàng Thụy.

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày Tháng..... năm 2018

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 02 tháng 11 năm 2018

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Người hướng dẫn

ThS. Hòa Thị Thanh Hương

Hải Phòng, ngày tháng năm 2018

Hiệu trưởng

GS.TS.NGŨT Trần Hữu Nghị

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA	2
1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong Doanh nghiệp nhỏ và vừa.	2
1.1.1 Khái niệm và sự cần thiết của báo cáo tài chính (BCTC) trong công tác quản lý kinh tế.....	2
1.1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính.....	2
1.1.1.2 Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế.....	2
1.1.2 Mục đích, vai trò của Báo cáo tài chính	3
1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính.....	3
1.1.2.2 Vai trò của Báo cáo tài chính.....	3
1.1.3 Đối tượng áp dụng của Báo cáo tài chính.	5
1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính.....	5
1.1.5 Nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính	6
1.1.6 Hệ thống BCTC của Doanh nghiệp theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.....	7
1.1.7 Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính	8
1.1.8 Kỳ lập báo cáo tài chính	8
1.1.9 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính	8
1.1.10 Nơi nộp Báo cáo tài chính	8
1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán theo Quyết định 48/2006/BTC sửa đổi theo Thông tư 138/2011/BTC.	9
1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của bảng cân đối kế toán theo Quyết định 48/2006/BTC sửa đổi theo Thông tư 138/2011/TT-BTC	9
1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán (BCĐKT).....	9
1.2.1.2 Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán	9
1.2.1.3 Kết cấu và nội dung của bảng cân đối kế toán theo Quyết định 48/2006/BTC sửa đổi theo Thông tư 138/2011/BTC.	10
1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.....	16
1.2.2.1 Cơ sở số liệu lập Bảng cân đối kế toán.....	16
1.2.2.2 Trình tự lập bảng cân đối kế toán	16
1.2.2.3 Phương pháp lập bảng cân đối kế toán	16

1.2.2.4 Một số thay đổi của thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính về bảng cân đối kế toán so với BCDKT theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo thông tư 138/2011/BTC.....	24
1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán.....	25
1.3.1 Sự cần thiết phải phân tích bảng cân đối kế toán.....	25
1.3.2 Các phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán.....	25
1.3.3 Nội dung phân tích Bảng CDKT	26
1.3.3.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty thông qua các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán.....	26
1.3.3.2 Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỉ số khả năng thanh toán.	29
CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CDKT TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HOÀNG THỤY	30
2.1. Quá trình hình thành và phát triển Công ty TNHH Hoàng Thụy.....	30
2.1.1. Tổng quan về Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy.....	30
2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy	31
2.1.3. Thuận lợi, khó khăn của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy.	31
2.1.3.1. Thuận lợi của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy.....	31
2.1.3.2. Khó khăn của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy.....	32
2.1.4. Cơ cấu tổ chức của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy.	32
2.1.5. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy.....	36
2.1.5.1. Đặc điểm tổ chức kế toán bộ máy kế toán tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy.	36
2.1.5.2. Hình thức ghi sổ kế toán tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy.....	38
2.1.5.3. Các chính sách kế toán tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy.....	40
2.2. Thực trạng công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy	40
2.2.1. Căn cứ lập BCDKT tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy	40
2.2.2. Quy trình lập BCDKT tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy.	40
2.2.2.1. Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.	40
2.2.2.2. Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán. ...	51
2.2.2.3. Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán	56
2.2.2.4. Bước 4: Lập bảng cân đối tài khoản tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy.....	57

2.2.2.5. Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy.	57
2.3. Thực trạng tổ chức phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy.	66
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH HOÀNG THỤY.....	71
3.1. Một số định hướng phát triển của Công ty TNHH Hoàng Thụy trong thời gian tới.	71
3.2. Đánh giá chung về công tác kế toán và công tác lập, phân tích BCĐKT tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy.	71
3.2.1. Những ưu điểm của công tác kế toán lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy	71
3.2.2. Những hạn chế của công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy.	73
3.3. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hoàng Thụy.	74
3.3.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác lập và phân tích BCĐKT tại Công ty TNHH Hoàng Thụy.....	74
3.3.2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy.	74
3.3.2.1 Ý kiến thứ nhất: Công ty nên tiến hành xây dựng quy trình phân tích BCTC nói chung.....	75
3.3.2.2 Ý kiến thứ 2: Công ty nên phân tích Bảng cân đối kế toán theo nội dung sau:	76
3.3.2.3 Ý kiến thứ ba: Công ty cần đào tạo và nâng cao trình độ cho cán bộ,nhân viên kế toán.	84
3.3.2.4 Ý kiến thứ tư: Công ty nên tăng cường công tác thu hồi nợ đọng.	85
3.3.2.5 Ý kiến thứ năm: Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán vào hạch toán kế toán	87
KẾT LUẬN	90

LỜI MỞ ĐẦU

Trong kinh doanh, có rất nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như các nhà đầu tư, nhà cho vay, nhà cung cấp, khách hàng,... Mỗi đối tượng đều quan tâm tới khả năng tạo ra các dòng tiền mặt, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và mức lợi nhuận tối đa,.. Vì vậy, việc thường xuyên tiến hành phân tích tài chính sẽ giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp và các cơ quan thấy rõ được thực trạng tài chính, xác định đầy đủ nguyên nhân mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình hình tài chính, từ đó có những giải pháp hữu hiệu để ổn định và tăng cường tình hình tài chính của Doanh nghiệp.

Xuất phát từ tầm quan trọng và ý nghĩa của việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua báo cáo tài chính, kết hợp với quá trình thực tập tìm hiểu thực tế công tác kế toán tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy, em nhận thấy công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại đơn vị còn hạn chế. Do đó em mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài “*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy*” làm đề tài khóa luận tốt nghiệp.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung khóa luận gồm 3 chương:

Chương 1: Một số lý luận chung về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Chương 2: Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy.

Bài khóa luận của em được hoàn thành với sự giúp đỡ, tạo điều kiện của ban lãnh đạo Công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của cô giáo – Thạc sỹ Hòa Thị Thanh Hương. Tuy nhiên do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những sai sót. Vì vậy, em rất mong được sự góp ý chỉ bảo của thầy cô giáo để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày.....tháng.....năm 2018

Sinh viên

Nguyễn Quốc Hùng

CHƯƠNG 1: MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong Doanh nghiệp nhỏ và vừa.

1.1.1 Khái niệm và sự cần thiết của báo cáo tài chính (BCTC) trong công tác quản lý kinh tế

1.1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp, là nguồn cung cấp thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu về quản lý của doanh nghiệp, cơ quan quản lý Nhà nước và nhu cầu của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế của mình.

Hiện nay theo quy định thì hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp Việt Nam bao gồm 4 loại sau:

- ✓ Bảng Cân đối kế toán;
- ✓ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- ✓ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- ✓ Thuyết minh báo cáo tài chính;

1.1.1.2 Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh đúng đắn thì phải căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó được các doanh nghiệp lập trên các BCTC.

Xét khía cạnh vi mô, nếu không thiết lập hệ thống Báo cáo tài chính thì khi phân tích tình hình tài chính hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư, chủ nợ sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp khiến họ có thể đưa ra quyết định về hợp tác kinh doanh và nếu có, các quyết định sẽ có rủi ro cao.

Xét khía cạnh vĩ mô, Nhà nước sẽ không thể quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, các ngành nghề kinh tế khi không có BCTC,

điều này gây khó khăn cho Nhà nước trong việc quản lý và điều tiết nền kinh tế thị trường. Có thể nói rằng hệ thống BCTC là thực sự cần thiết trong công tác quản lý kinh tế của doanh nghiệp cũng như của Nhà nước.

1.1.2 Mục đích, vai trò của Báo cáo tài chính

1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính

BCTC dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ và các thông tin tổng quát khác của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp. Để đạt được mục đích này BCTC phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về :

- ✓ Tài sản (TS)
- ✓ Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu;
- ✓ Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác;
- ✓ Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh;
- ✓ Thuế và các khoản nộp Nhà nước;
- ✓ Tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán;
- ✓ Các luồng tiền;

BCTC của doanh nghiệp được nhiều đối tượng quan tâm, trước hết là những người trong Ban lãnh đạo doanh nghiệp (ban giám đốc,...) sau là những người có quyền lợi trực tiếp (người cho vay, nhà cung cấp, khách hàng, người lao động trong doanh nghiệp) và cuối cùng là những người có quyền lợi gián tiếp (các cơ quan của Nhà nước như thuế, tài chính, thống kê,...)

1.1.2.2 Vai trò của Báo cáo tài chính

- ✓ BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế - tài chính cần thiết giúp cho việc kiểm tra một cách toàn diện và có hệ thống tình hình sản xuất, kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - tài chính chủ yếu của doanh nghiệp, tình hình chấp hành các chế độ kinh tế - tài chính của doanh nghiệp.
- ✓ BCTC cung cấp số liệu cần thiết để tiến hành phân tích hoạt động kinh tế - tài chính của doanh nghiệp, để nhận biết tình hình kinh doanh, tình hình kinh tế - tài chính nhằm đánh giá quá trình hoạt động, kết quả kinh doanh cũng như xu hướng vận động của doanh nghiệp để từ đó ra quyết định

đúng đắn và có hiệu quả. Giúp cho việc kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng vốn và khả năng huy động nguồn vốn vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- ✓ BCTC cung cấp tài liệu tham khảo phục vụ cho việc lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư mở rộng hay thu hẹp phạm vi....
- ✓ BCTC cung cấp thông tin cho các chủ doanh nghiệp, Hội đồng quản trị, Ban giám đốc,... Về tiềm lực của doanh nghiệp, tình hình công nợ, tình hình thu chi tài chính, khả năng thanh toán, kết quả kinh doanh,... để có quyết định về những công việc cần phải tiến hành, phương pháp tiến hành và kết quả có thể đạt được.
- ✓ BCTC cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư, các chủ nợ, ngân hàng, về thực trạng tài chính, thực trạng sản xuất, kinh doanh, triển vọng thu nhập, khả năng thanh toán, nhu cầu về vốn của doanh nghiệp để quyết định hướng đầu tư, quy mô đầu tư, quyết định liên doanh, cho vay hay thu hồi vốn.
- ✓ BCTC cung cấp thông tin cho các cơ quan chức năng, cơ quan pháp lý Nhà nước để kiểm soát tình hình kinh doanh của doanh nghiệp có đúng với chính sách của chế độ, đúng pháp luật không, để thu thuế và ra những quyết định cho những vấn đề xã hội.
- ✓ BCTC cung cấp các chỉ tiêu, các số liệu đáng tin cậy để tính ra các chỉ tiêu kinh tế khác nhằm đánh giá hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả của các quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- ✓ BCTC là căn cứ quan trọng trong việc phân tích nghiên cứu, phát hiện những khả năng tiềm tàng và là căn cứ quan trọng để ra các quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp.
- ✓ BCTC là căn cứ quan trọng để xây dựng các kế hoạch kinh tế - kỹ thuật, tài chính của doanh nghiệp, là căn cứ khoa học để đề ra hệ thống các biện pháp xác thực nhằm tăng cường quản trị doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

1.1.3 Đối tượng áp dụng của Báo cáo tài chính.

Hệ thống Báo cáo tài chính năm được áp dụng các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

+Vốn điều lệ: Dưới 10 tỷ

+Tổng số lao động bình quân trong năm: Dưới 300 người

*Lưu ý: Doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể lựa chọn áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hoặc Thông tư 133/2016/TT-BTC

1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính

Theo chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”, việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ theo yêu cầu sau:

- ✓ Trung thực và hợp lý: để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- ✓ Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán.
- ✓ BCTC phải được lập đúng nội dung, phương pháp trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán.
- ✓ BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký tên, đóng dấu để đảm bảo tính pháp lý của BCTC.
- ✓ Trường hợp chưa có quy định ở chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành, doanh nghiệp phải căn cứ vào chuẩn mực chung để xây dựng các phương pháp kế toán hợp lý nhằm đảm bảo Báo cáo tài chính cung cấp được các thông tin thích hợp với nhu cầu ra các quyết định kinh tế của người sử dụng. Thông tin phải đáng tin cậy, trình bày khách quan, tuân thủ nguyên tắc thận trọng, đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.
- ✓ Trường hợp không có chuẩn mực kế toán hướng dẫn riêng, khi xây dựng các phương pháp kế toán cụ thể, doanh nghiệp cần xem xét đến những yêu cầu và hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán đề cập đến những vấn đề tương tự và có liên quan, những khái niệm, tiêu chuẩn, điều kiện xác định và ghi nhận đối với các tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí được quy định trong chuẩn mực chung,.....

1.1.5 Nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính

Cũng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21, khi lập và trình bày BCTC phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

❖ Hoạt động liên tục:

Đòi hỏi khi lập và trình bày BCTC, giám đốc doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

❖ Cơ sở dồn tích:

Doanh nghiệp phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền.

Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và các BCTC có liên quan.

❖ Nhất quán:

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ phi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện.

- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

❖ Trọng yếu và tập hợp:

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng. Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô và tính chất của các khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể.

❖ Bù trừ:

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Các

khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh liên quan từ các giao dịch và các sự kiện giống nhau hoặc tương tự và không có tính trọng yếu.

Các tài sản và nợ phải trả, các khoản thu nhập và chi phí có tính chất trọng yếu phải được báo cáo riêng biệt. Việc bù trừ các số liệu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc Bảng cân đối kế toán, ngoại trừ trường hợp việc bù trừ này phản ánh bản chất của giao dịch hoặc sự kiện được thể hiện và dự tính được các luồng tiền trong tương lai của doanh nghiệp.

Doanh thu phải được đánh giá theo giá trị hợp lý của những khoản đã thu hoặc có thể thu được, trừ đi tất cả các khoản giảm trừ doanh thu. Trong hoạt động kinh doanh thông thường, doanh nghiệp thực hiện các giao dịch khác không làm phát sinh doanh thu, nhưng có liên quan đến các hoạt động chính làm phát sinh doanh thu. Kết quả của các giao dịch này sẽ được trình bày bằng cách khấu trừ các khoản chi phí có liên quan phát sinh trong cùng một giao dịch vào khoản thu nhập tương ứng, nếu cách trình bày này phản ánh đúng bản chất của các giao dịch hoặc sự kiện đó.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh từ một nhóm các giao dịch tương tự sẽ được hạch toán theo giá trị thuần. Ví dụ các khoản lãi lỗ, chênh lệch tỷ giá, lãi lỗ phát sinh từ việc mua, bán công cụ tài chính vì mục đích thương mại.

❖ **Có thể so sánh:**

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

1.1.6 Hệ thống BCTC của Doanh nghiệp theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Theo QĐ48/2006 sửa đổi theo TT138/2011, BCTC gồm:

- | | |
|-------------------------------------|----------------|
| ✓ Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01-DNN |
| ✓ Báo cáo KQHĐKD | Mẫu số B02-DNN |
| ✓ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03-DNN |
| ✓ Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | Mẫu số B09-DNN |

BCTC gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm phụ biểu sau:

- | | |
|-------------------------------|-----------------|
| ✓ Bảng cân đối tài khoản (TK) | Mẫu số F-01/DNN |
|-------------------------------|-----------------|

Ngoài ra, để phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp có thể lập thêm các BCTC chi tiết khác.

Nội dung, phương pháp tính toán, hình thức trình bày các chỉ tiêu trong từng báo cáo quy định trong chế độ này được áp dụng thống nhất cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc đối tượng áp dụng hệ thống BCTC này.

1.1.7 Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính

Tất cả các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc đối tượng áp dụng hệ thống BCTC này phải lập và gửi BCTC năm theo đúng quy định của chế độ này.

1.1.8 Kỳ lập báo cáo tài chính

Kỳ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa là kỳ kế toán năm. Kỳ kế toán năm là mười hai tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Đơn vị kế toán có đặc thù riêng về tổ chức, hoạt động được chọn kỳ kế toán năm là mười hai tháng tròn theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng đầu quý này đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý trước năm sau và thông báo cho cơ quan Thuế biết.

Doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lập và nộp BCTC cho các cơ quan Nhà nước theo kỳ kế toán năm.

1.1.9 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính

Đối với các công ty TNHH, công ty cổ phần và các hợp tác xã thời hạn gửi BCTC năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh, thời hạn gửi BCTC năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Các doanh nghiệp có thể lập BCTC hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.10 Nơi nộp Báo cáo tài chính

Các loại hình doanh nghiệp	Nơi nhận báo cáo tài chính			
	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê	DN cấp trên	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh, Doanh nghiệp tư nhân	x	x	x	X
2. Hợp tác xã	x		x	X

1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán theo Quyết định 48/2006/BTC sửa đổi theo Thông tư 138/2011/BTC.

1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của bảng cân đối kế toán theo Quyết định 48/2006/BTC sửa đổi theo Thông tư 138/2011/TT-BTC

1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán (BCĐKT)

Bảng cân đối kế toán là BCTC tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp thông qua thước đo tiền tệ, tại một thời điểm nhất định theo giá trị và nguồn hình thành tài sản (Tổng TS = Tổng NV)

Số liệu trên bảng CĐKT cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào các bảng CĐKT có thể nhận xét đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.2 Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” khi lập và trình bày bảng CĐKT phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC.

Ngoài ra trên bảng CĐKT, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

a) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

b) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi và thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

c) Đối với các doanh nghiệp do có tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn.

Các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.3 Kết cấu và nội dung của bảng cân đối kế toán theo Quyết định 48/2006/BTC sửa đổi theo Thông tư 138/2011/BTC.

Bảng cân đối kế toán có thể kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang. Nhưng dù kết cấu theo chiều nào thì BCĐKT được chia làm 2 phần: phần Tài sản và phần Nguồn vốn. Ở mỗi phần của BCĐKT đều có 5 cột theo trình tự: “Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”, “Mã số”, “Thuyết minh”, “Số cuối năm”, “Số đầu năm”

A. Phần Tài sản

Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo của tất cả đối tượng thuộc nhóm tài sản (theo tính lưu động giảm dần). Phần tài sản được chia làm 2 loại: Tài sản ngắn hạn và Tài sản dài hạn

Ý nghĩa kinh tế: Số liệu các chỉ tiêu trong báo cáo phần tài sản thể hiện giá trị của các loại vốn của doanh nghiệp hiện có đến thời điểm lập báo cáo như tiền, các khoản đầu tư tài chính, vật tư, hàng hóa, tài sản cố định... Căn cứ vào nguồn số liệu này cho phép đánh giá quy mô, kết cấu đầu tư vốn, năng lực và trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp từ đó, giúp doanh nghiệp xây dựng được một kết cấu hợp lý nhất với đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đặc biệt là trong điều kiện tổng số vốn kinh doanh không thay đổi.

Ý nghĩa pháp lý: Số liệu các chỉ tiêu trong phần tài sản thể hiện các loại vốn cụ thể mà doanh nghiệp đang có quyền quản lý, quyền sử dụng (kể cả quyền phải thu) trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Mặt khác doanh nghiệp phải có trách nhiệm trong việc sử dụng lượng tài sản đó trong hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất.

B. Phần Nguồn vốn

Phản ánh toàn bộ nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo của tất cả các đối tượng thuộc nhóm nguồn vốn (theo thời hạn thanh toán tăng dần). Phần nguồn vốn được chia làm 2 loại: Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.

Ý nghĩa kinh tế: Số liệu các chỉ tiêu trong phần nguồn vốn thể hiện giá trị và quy mô các nguồn vốn mà doanh nghiệp đã, đang huy động, sử dụng để bảo

đảm bảo cho lượng tài sản của doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh tính đến thời điểm lập báo cáo kế toán. Thông qua các chỉ tiêu này cho phép đánh giá được thực trạng tài chính của doanh nghiệp, kết cấu của từng nguồn vốn được sử dụng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Ý nghĩa pháp lý: Số liệu của các chỉ tiêu trong phần nguồn vốn thể hiện quyền quản lý và sử dụng các loại nguồn vốn của doanh nghiệp trong việc đầu tư hình thành kết cấu tài sản. Mặt khác doanh nghiệp phải có trách nhiệm trong việc quản lý và sử dụng các nguồn vốn như: Nguồn vốn cấp phát của Nhà nước, nguồn vốn góp của các nhà đầu tư, cổ đông, nguồn vốn vay với các ngân hàng, các tổ chức tín dụng, nguồn vốn trong thanh toán (với các chủ nợ, với cán bộ công nhân viên...)

Ngoài phần kết cấu chính, BCĐKT còn có phần chỉ tiêu ngoài BCĐKT.

Hệ thống các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra đối chiếu.

Ngày 04/10/2011, Bộ Tài chính ban hành thông tư 138/2011/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa, theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính chi tiết phần sửa đổi, bổ sung BCĐKT như sau:

- Đổi mã số chỉ tiêu “Nợ dài hạn” – Mã số 320 thành mã số 330.
- Đổi mã số chỉ tiêu “Vay và nợ dài hạn” – Mã số 321 thành mã số 331.
- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” – Mã số 322 thành mã số 332.
- Đổi mã số chỉ tiêu “Phải trả, phải nộp dài hạn khác” – Mã số 328 thành mã số 338.
- Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn” – Mã số 329 thành mã số 339.
- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” – Mã số 430 thành mã số 323.
- Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn” – Mã số 319 thành mã số 329
- Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” – Mã số 157. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư nợ của TK 171.
- Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” – Mã số 327. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 171.
- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” – Mã số 328. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 3387 – “Doanh thu chưa

thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới).

- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” – Mã số 334.

- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” – Mã số 336.

BCĐKT theo QĐ48/2006/BTC sửa đổi theo TT138/2011/BTC được thể hiện qua **biểu số 1.1** sau:

Biểu số 1.1: Bảng cân đối kế toán theo QĐ 48/2006/BTC sửa đổi theo TT 138/2011/BTC

Đơn vị :

Địa chỉ :

Mã số thuế :

Mẫu số : B-01/DNN

(Ban hành theo QĐ 48/2006 sửa đổi theo TT 138/2011)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	(1)	(2)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110	III.01		
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	III.05		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131+ 132 +138 + 139)	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140			
1. Hàng tồn kho	141	III.02		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)

V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 152 + 154 + 158)	150			
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151			
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250)	200			
I- Tài sản cố định (210 = 211 + 212 + 213)	210	III03.04		
1. Nguyên giá	211			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(...)	(...)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II. Bất động sản đầu tư (220 = 221 + 222)	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(...)	(...)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (230 = 231 + 239)	230	III.05		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	239		(...)	(...)
IV. Tài sản dài hạn khác (240=241+ 248+249)	240	V.12		
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			
3. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	249		(...)	(...)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250			
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311+ 312 + 313 + 314 + 315 + 316 + 318 + 323 + 327 + 328 +329)	310			
1. Vay ngắn hạn	311			

2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + 334 + 336 + 338 + 339)	330			
1. Vay và nợ dài hạn	331			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400			
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + 413 + 414 + 415 + 416 + 417)	410	III.07		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Lập ngày tháng năm
Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

1.2.2.1 Cơ sở số liệu lập Bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào sổ cái các tài khoản.
- Căn cứ vào Bảng tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào Bảng CĐKT cuối niên độ kế toán năm trước

1.2.2.2 Trình tự lập bảng cân đối kế toán

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.

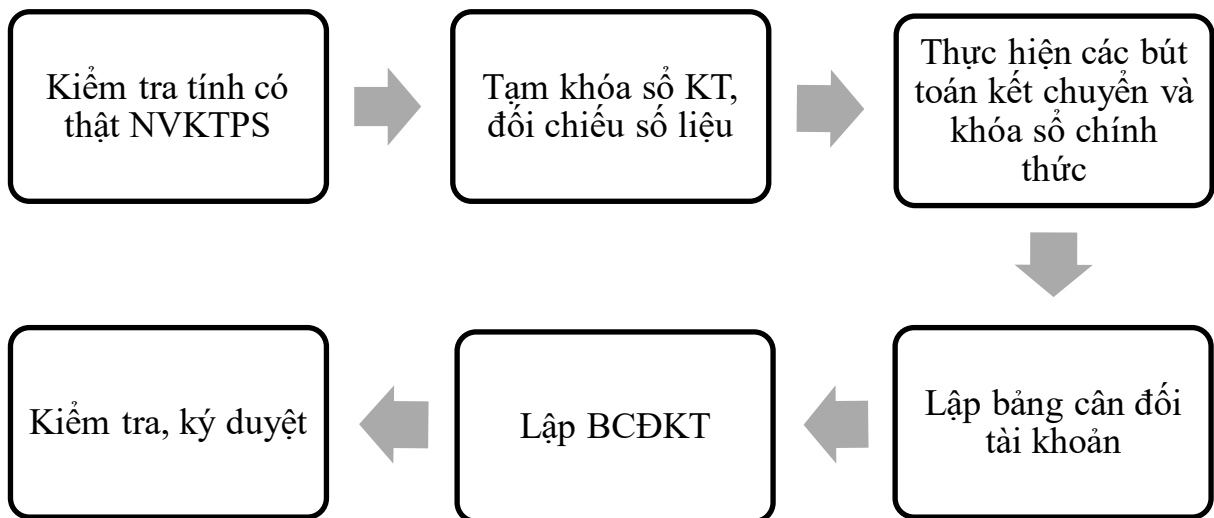
Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh các tài khoản.

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu (B01 – DNN)

Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt.



Sơ đồ 1.1: Quy trình lập Bảng cân đối kế toán.

1.2.2.3 Phương pháp lập bảng cân đối kế toán

- Cột “Mã số” ghi ở cột B dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số hiệu ghi ở cột C “Thuyết minh” là số hiệu của các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm thể hiện số hiệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong bảng cân đối kế toán.

- Số hiệu ghi vào cột 1 “Số cuối năm” của báo cáo này tại này kết thúc kỳ kế toán năm được lấy từ số dư cuối kỳ của sổ cái các tài khoản và bảng tổng hợp chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCĐKT để ghi.

- Số hiệu ghi vào cột 2 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số hiệu ghi ở cột 1 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể cột 1 “số cuối năm” của BCDKT theo QĐ48/2006/BTC sửa đổi theo TT 138/2011/BTC cụ thể như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A: TÀI SẢN NGẮN HẠN - Mã số 100

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I. TIỀN - Mã số 110

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là số dư Nợ trên sổ cái của tài khoản 111 "Tiền mặt", 112 "Tiền gửi ngân hàng", dư Nợ chi tiết của tài khoản 121 "Đầu tư tài chính ngắn hạn" trên Sổ chi tiết TK 121, gồm các loại chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN - Mã số 120:

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129

1. Đầu tư ngắn hạn - Mã số 121:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 121 "Đầu tư tài chính ngắn hạn" trên sổ cái sau khi trừ đi phần đã ghi vào mục “Các khoản tương đương tiền”.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn - Mã số 129

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” là số dư Có của tài khoản 1591 "Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn" trên sổ chi tiết TK 1591. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN - Mã số 130

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139

1. Phải thu khách hàng - Mã số 131

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của tài khoản 131 "Phải thu của khách hàng" mở theo từng khách hàng trên Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. Trả trước cho người bán - Mã số 132

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu trả trước cho người bán căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết Bảng tổng hợp 331 "Phải trả cho người bán" mở theo từng người bán trên sổ chi tiết TK 331.

3. Các khoản phải thu khác - Mã số 138

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu các khoản phải thu khác là số dư Nợ của các TK 138(8), TK 334, TK 338 trên Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản 138(8), 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi - Mã số 139

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết tài khoản 1592 trên sổ kế toán chi tiết TK 1592, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

IV. HÀNG TỒN KHO - Mã số 140

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149}$$

1. Hàng tồn kho - Mã số 141

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản, 152 "Nguyên liệu, vật liệu", 153 "Công cụ, dụng cụ", 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang", 155 "Thành phẩm", 156 "Hàng hóa", 157 "Hàng gửi đi bán" trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho - Mã số 149

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số dư Có của tài khoản 1593 "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" trên sổ chi tiết tài khoản 1593. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC - Mã số 150

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 157} + \text{Mã số 158}$$

1. Thuế GTGT được khấu trừ - Mã số 151

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 133 "Thuế GTGT được khấu trừ" trên sổ cái.

2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước - Mã số 152

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên bảng tổng hợp TK 333.

3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ - Mã số 157

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết tài khoản 171 "Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ" trên sổ cái TK 171

4. Tài sản ngắn hạn khác - Mã số 158

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này số dư Nợ tài khoản 1381 "Tài sản thiếu chờ xử lý", 141 "Tạm ứng", 1388 khoản "Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn", dư Nợ của tài khoản 142 "Chi phí trả trước ngắn hạn" trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN - Mã số 200

$$\text{Mã số 200} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 230} + \text{Mã số 240}$$

I. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH - Mã số 210

$$\text{Mã số 210} = \text{Mã số 211} + \text{Mã số 212} + \text{Mã số 213}$$

1. Nguyên giá - Mã số 211

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu nguyên giá là số dư Nợ của tài khoản 211 "Tài sản cố định" trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 212

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu giá trị hao mòn lũy kế là số dư Có tài khoản 2141, 2142, 2143 "Hao mòn TSCĐ" trên sổ chi tiết tài khoản 214

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang – Mã số 213

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 241 "Xây dựng cơ bản dở dang" trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái.

II. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ – Mã số 220

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} - \text{Mã số 222}$$

1. Nguyên giá - Mã số 221

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu nguyên giá là số dư Nợ của tài khoản 217 "Bất động sản đầu tư" trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 222

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu giá trị hao mòn lũy kế là số dư Có tài khoản 2147 "Hao mòn bất động sản đầu tư" trên sổ kế toán chi tiết TK 2147.

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

III. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN - Mã số 230

$$\text{Mã số 230} = \text{Mã số 231} + \text{Mã số 239}$$

1. Đầu tư tài chính dài hạn - Mã số 231

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 221 "Đầu tư tài chính dài hạn" trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn - Mã số 239

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn, là số dư Có của tài khoản 229 "Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn" trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC - Mã số 240

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 248} + \text{Mã số 249}$$

1. Phải thu dài hạn - Mã số 241

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải thu dài hạn" căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản 131 "Phải thu của khách hàng" chi tiết phải thu dài hạn, dư Nợ chi tiết của TK 138, 331, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 1388, 331, 338.

2. Tài sản dài hạn khác - Mã số 248

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ của tài khoản 242 "Chi phí trả trước dài hạn", dư Nợ của tài khoản 244 "Ký quỹ, ký cược dài hạn" trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái.

3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi – Mã số 249

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 1592 "Dự phòng phải thu khó đòi", chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết TK 1592. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

TỔNG CỘNG TÀI SẢN - Mã số 250

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200}$$

PHÂN NGUỒN VỐN

A - NỢ PHẢI TRẢ - Mã số 300

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330}$$

I. NỢ NGẮN HẠN - Mã số 310

$$\text{Mã số 310} = \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} + \text{Mã số 316} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 323} + \text{Mã số 327} + \text{Mã số 328} + \text{Mã số 329}$$

1. Vay và nợ ngắn hạn - Mã số 311

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 311 "Vay ngắn hạn" và 315 "Nợ dài hạn đến hạn trả" trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái.

2. Phải trả cho người bán - Mã số 312

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu phải trả cho người bán là tổng các số dư Có chi tiết của Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản 331 "Phải trả cho người bán" được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản 331.

3. Người mua trả tiền trước - Mã số 313

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu người mua trả tiền trước căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 131 "Phải thu của khách hàng" mở cho từng khách hàng trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước - Mã số 314

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu thuế và các khoản phải nộp Nhà nước là số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333.

5. Phải trả người lao động - Mã số 315

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 334 "Phải trả người lao động" trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái TK 334

6. Chi phí phải trả - Mã số 316

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 335 "Chi phí phải trả" trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái.

7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác - Mã số 318

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của TK 338 "Phải trả, phải nộp khác", Tài khoản 138 "Phải thu khác", trên Bảng tổng hợp chi tiết của các TK 338, 138 (Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại phải trả dài hạn).

8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi - Mã số 323

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu quỹ khen thưởng, phúc lợi là số dư Có tài khoản 353 "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" trên sổ cái.

9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ - Mã số 327

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết tài khoản 171 "Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ" trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái TK 171.

10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn - Mã số 328

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 3387 "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên sổ kế toán chi tiết của các TK 3387 (Không bao gồm các khoản Doanh thu chưa thực hiện được xếp vào loại dài hạn).

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn - Mã số 329

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 352 "Dự phòng phải trả" trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

II. NỢ DÀI HẠN - Mã số 330

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 334 + Mã số 336 + Mã số 338 + Mã số 339

1. Vay và nợ dài hạn - Mã số 331

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có các tài khoản 3411, TK 3412 và kết quả tìm được của số dư Có TK 34131 trừ (-) dư Nợ TK 34132 (+) dư Có TK 34133 và TK 3414 trên sổ kế toán chi tiết TK 341.

2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm - Mã số 332

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có tài khoản 351 trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái TK 351

3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn - Mã số 334

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 3387 "Doanh thu chưa thực hiện dài hạn" trên sổ kế toán chi tiết của các TK 3387 (Không bao gồm các khoản Doanh thu chưa thực hiện được xếp vào loại ngắn hạn)

4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ - Mã số 336

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có tài khoản 356 trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái tài khoản 356.

5. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác - Mã số 338

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của TK 338 "Phải trả, phải nộp khác", Tài khoản 138 "Phải thu khác", trên Bảng tổng hợp chi tiết của các TK 338, 138. (Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại phải trả ngắn hạn).

6. Dự phòng phải trả dài hạn - Mã số 339

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 352 "Dự phòng phải trả" trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả dài hạn).

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU - Mã số 400

Mã số 400 = Mã số 410

I. VỐN CHỦ SỞ HỮU - Mã số 410

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu - Mã số 411

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4111 "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" trên sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần - Mã số 412

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4112 "Thặng dư vốn cổ phần" trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

3. Vốn khác của chủ sở hữu - Mã số 413

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4118 "Vốn khác" trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ - Mã số 414

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 419 "Cổ phiếu quỹ" trên sổ cái.

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái - Mã số 415

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá là số dư Có tài khoản 413 "Chênh lệch tỷ giá" trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái .

Trường hợp tài khoản 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu - Mã số 416

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 418 "Các quỹ của doanh nghiệp" trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái .

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối - Mã số 417

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu LN sau thuế chưa phân phối là số dư Có của tài khoản 421 "Lợi nhuận chưa phân phối" trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái.

Trường hợp tài khoản 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN - Mã số 440

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400

1.2.2.4 Một số thay đổi của thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính về bảng cân đối kế toán so với BCĐKT theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo thông tư 138/2011/BTC.

Nếu với QĐ48/2006/BTC doanh nghiệp phải áp dụng theo biểu mẫu BCTC đã được quy định thì một trong những điểm mới của TT133/2016/BTC đó là doanh nghiệp được lựa chọn mẫu BCTC. Theo thông tư 133/2016/TT-BTC thì BCĐKT có tên gọi là Báo cáo tình hình tài chính.

Áp dụng thông tư 133/2016/TT-BTC, doanh nghiệp sẽ tự quy định mục ghi ở cột “Thuyết minh” của Bảng báo cáo tình hình tài chính cho phù hợp với mẫu báo cáo doanh nghiệp chọn. Tên các chỉ tiêu và mã số cũng được đánh lại phù hợp theo tính chất của từng mẫu.

Tùy theo đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý, doanh nghiệp có thể lựa chọn lập Báo cáo tình hình tài chính theo Mẫu số B01b - DNN thay cho Mẫu số B01a - DNN.

- ✓ **Mẫu B01a – DNN:** Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục (Phụ lục số 1)
- ✓ **Mẫu B01b – DNN:** Áp dụng cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục. (Phụ lục số 2)

Do Mẫu B01b có những điểm giống với Bảng cân đối kế toán theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC hơn Mẫu B01a nên sẽ đem so sánh mẫu B01b với Bảng cân đối kế toán theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC với nhau. Một số thay đổi về BCĐKT theo Mẫu B01b-DNN của thông tư 133/2016/TT-BTC so với BCĐKT theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo thông tư 138/2011/BTC, như sau:

1. Bổ sung chỉ tiêu “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn” – Mã số 123
2. Đổi mã số chỉ tiêu “ Phải thu ngắn hạn khác”: Mã số 138 thành Mã số 133
3. Bổ sung chỉ tiêu “Tài sản thiếu chờ xử lý”- Mã số 134
4. Đổi mã chỉ tiêu “Dự phòng phải thu khó đòi”: Mã số 139 thành 135
5. Bỏ các chỉ tiêu:
 - “Giao dịch bán lại trái phiếu Chính phủ”- Mã số 157
 - “Tài sản ngắn hạn khác”- Mã số 158
6. Bổ sung chỉ tiêu “Các khoản phải thu dài hạn”- Mã số 210
7. Đổi mã chỉ tiêu:

- “Tài sản cố định”: Mã số 210 thành Mã số 220
- “Bất động sản đầu tư”: Mã số 220 thành Mã số 230
- “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang”: Mã số 213 thành Mã số 240
- “Tài sản dài hạn khác”: Mã số 240 thành Mã số 260.

8. Đổi mã chỉ tiêu:

- “Nợ ngắn hạn”: Mã số 310 thành Mã số 410
- “Nợ dài hạn”: Mã số 330 thành Mã số 420

9. Bỏ chỉ tiêu :

- “Vay ngắn hạn”- Mã số 310
- “Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ” – Mã số 327

10. Bỏ chỉ tiêu:

- “Chi phí phải trả” – Mã số 316
- “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” – Mã số 328

Số liệu để ghi vào hai chỉ tiêu này là số dư Có của TK 335 “Chi phí phải trả” và TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” sẽ được chuyển sang để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả ngắn hạn khác” Mã số 415.

11. Đổi mã chỉ tiêu “Vốn chủ sở hữu”: Mã số 400 thành Mã số 500.

1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán

1.3.1 Sự cần thiết phải phân tích bảng cân đối kế toán

- Phân tích BCDKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCDKT, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.
- Phân tích BCDKT cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp chủ doanh nghiệp tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.
- Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCDKT
- Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể quyết định về đầu tư tín dụng hay các quyết định có liên quan đến doanh nghiệp.

1.3.2 Các phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán

Khi phân tích BCĐKT thường sử dụng phương pháp so sánh và phương pháp cân đối.

a) *Phương pháp so sánh: dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Trong phương pháp này có 3 kỹ thuật so sánh chủ yếu:*

- So sánh tuyệt đối: là mức độ biến động [vượt (+) hay hụt (-)] của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.
- So sánh tương đối: là tỷ lệ % của mức độ biến động giữa 2 kỳ, kỳ phân tích so với kỳ gốc.
- So sánh kết cấu: là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

b) *Phương pháp cân đối*

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối; cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Qua việc so sánh này, cá nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể đánh giá tình hình hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoán, chênh lệch và nhiều khi đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra được các quá trình đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.3 Nội dung phân tích Bảng CĐKT

1.3.3.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty thông qua các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét nhận định về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho người sử dụng thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp có khả quan hay không khả quan. Đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản: thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ (**Biểu số 1.2**)

- Phân tích cơ cấu và tình hình biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. (**Biểu số 1.3**).

Biểu số 1.2:
BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
A Tài sản ngắn hạn						
I Tiền và các khoản tương đương tiền						
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV Hàng tồn kho						
V Tài sản ngắn hạn						
B Tài sản dài hạn						
I Tài sản cố định						
II Bất động sản đầu tư						
III Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
IV Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng tài sản						

Biểu số 1.3:
BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
A Nợ phải trả						
I Nợ ngắn hạn						
II Nợ dài hạn						
B Vốn chủ sở hữu						
I Vốn chủ sở hữu						
Tổng cộng nguồn vốn						

1.3.3.2 Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỉ số khả năng thanh toán.

- Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tổng giá trị tài sản}}{\text{Tổng nợ phải thanh toán}}$$

Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán một cách tổng quát cả khoản nợ phải trả của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này lớn hơn 1 chứng tỏ Tổng giá trị của doanh nghiệp vừa đủ thanh toán hết các khoản hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng được trả nợ ngay.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán tạm thời nợ ngắn hạn, các khoản nợ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm bằng các tài sản có thể chuyển đổi trong một thời gian ngắn.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số khả năng thanh toán nhanh phản ánh khả năng thanh toán nhánh cá khoản nợ ngắn hạn bằng số tiền hiện có và tài sản có thể chuyển đổi nhanh thành tiền của doanh nghiệp

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Hệ số khả năng thanh toán lãi vay: là tỷ lệ giữa nguồn dung để trả lãi vay với số lãi vay phải trả. Cho phép đánh giá khả năng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có sinh lời để bù đắp lãi vay phải trả không? Mức độ sẵn sàng để trả lãi ra sao?

CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CĐKT TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HOÀNG THỤY

2.1. Quá trình hình thành và phát triển Công ty TNHH Hoàng Thụy

2.1.1. Tổng quan về Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy đã được thành lập theo giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh với số hiệu 0200724722 do Sở kế hoạch & đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.

Tên công ty	: Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy
Tên giao dịch	: HOANG THUY CO .,LTD
Địa chỉ	: Số 117 – Hoàng Quốc Việt – Ngọc Sơn – KA - HP
Điện thoại	: 02253676846
Mã số thuế	: 0200724722
Ngành nghề chính	: Sản xuất, buôn bán sắt thép, kim loại và quặng kim loại
Thị trường	: Nội và ngoại thành Hải Phòng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy từ khi mới thành lập với số vốn đăng ký ban đầu là 1.000.000.000 VNĐ và người đại diện theo pháp luật là ông Hoàng Văn Thụy. Là một công ty tư nhân cho đến nay công ty đã không ngừng mở rộng và phát triển cung cấp vật tư, nguyên vật liệu cho hoạt động xây dựng như xây dựng công trình dân dụng, công trình giao thông, công trình giáo dục.... Các công trình được công ty cung cấp nguyên vật liệu đều đạt chất lượng tốt, đảm bảo tiến độ kỹ thuật và mỹ thuật bảo hành đúng quy định, được các chủ đầu tư tin cậy.

Cùng với đó là đội ngũ cán bộ có năng lực, công nhân lành nghề, có thời gian công tác chuyên ngành lâu năm từ các đơn vị khác chuyển về. Đội ngũ kỹ sư, cán bộ kỹ thuật chuyên ngành và quản lý kinh tế được đào tạo chính quy tại các trường Đại học, Cao đẳng và có kinh nghiệm trong lĩnh vực từ 05 năm đến trên 30 năm. Có tinh thần trách nhiệm cao với công việc và Công ty đã tạo được uy tín với khách hàng.

Với việc thực hiện các chính sách thích hợp thù kết quả hoạt động kinh doanh của công ty đã không ngừng được cải thiện, điều đó được thể hiện qua Bảng tổng hợp số liệu dưới đây: **(Biểu số 2.1)**

Biểu số 2.1 Bảng tổng hợp số liệu

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	2014	2015	2016
Tổng doanh thu	13.987.759.119	23.583.011.289	12.292.583.104
Lợi nhuận trước thuế	25.731.577	35.315.222	37.545.597
Nộp ngân sách	1.406.653.031	2.371.581.755	1.236.180.802
TNBQ /người /tháng	6.234.112	6.513.438	6.136.090

(Theo Nguồn số liệu của phòng Kế toán Công ty)

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy là một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng chức năng nhiệm vụ của mình và được pháp luật bảo vệ, công ty có các chức năng và nhiệm vụ sau:

Sản xuất kinh doanh theo đúng ngành nghề đã đăng ký, đúng mục đích thành lập doanh nghiệp.

Tuân thủ chính sách, chế độ pháp luật của nhà nước về quản lý quá trình thực hiện sản xuất và tuân thủ quy định trong các hợp đồng kinh doanh với các bạn hàng.

Quản lý và sử dụng vốn theo đúng quy định, đảm bảo có lãi.

Thực hiện việc nghiên cứu phát triển nhằm nâng cao năng suất lao động cũng như thu nhập của người lao động nâng cao sức mạnh cạnh tranh của công ty trên thị trường.

Chịu sự kiểm tra, thanh tra của các cơ quan nhà nước, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Thực hiện những quy định của Nhà nước về đảm bảo quyền lợi của người lao động, vệ sinh an toàn lao động, bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo phát triển bền vững, thực hiện đúng những tiêu chuẩn kỹ thuật mà công ty áp dụng như những quy định liên quan đến hoạt động của công ty.

2.1.3. Thuận lợi, khó khăn của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy.

2.1.3.1. Thuận lợi của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy qua 12 năm hoạt động với tiêu chí đưa chất lượng lên hàng đầu. Tuy công ty có quy mô vừa và nhỏ nhưng đã

để lại uy tín với các chủ đầu tư qua các công trình mà công ty đã cung cấp nguyên vật liệu từ khi thành lập cho tới nay.

Không những thế, đội ngũ cán bộ, công nhân có tinh thần trách nhiệm, nhiệt tình trong công việc cũng như có kinh nghiệm trong nghề đã tạo được uy tín cũng như sự tin cậy với khách hàng.

Thị trường sắt thép luôn là thị trường tiềm năng và rất sôi nổi. Nhu cầu sắt thép luôn có xu hướng gia tăng. Vậy nên, Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy nắm bắt thời cơ và ưu thế về uy tín của công ty để gia nhập thị trường đầy tiềm năng này để có thể thu về lợi nhuận cao.

2.1.3.2. Khó khăn của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy.

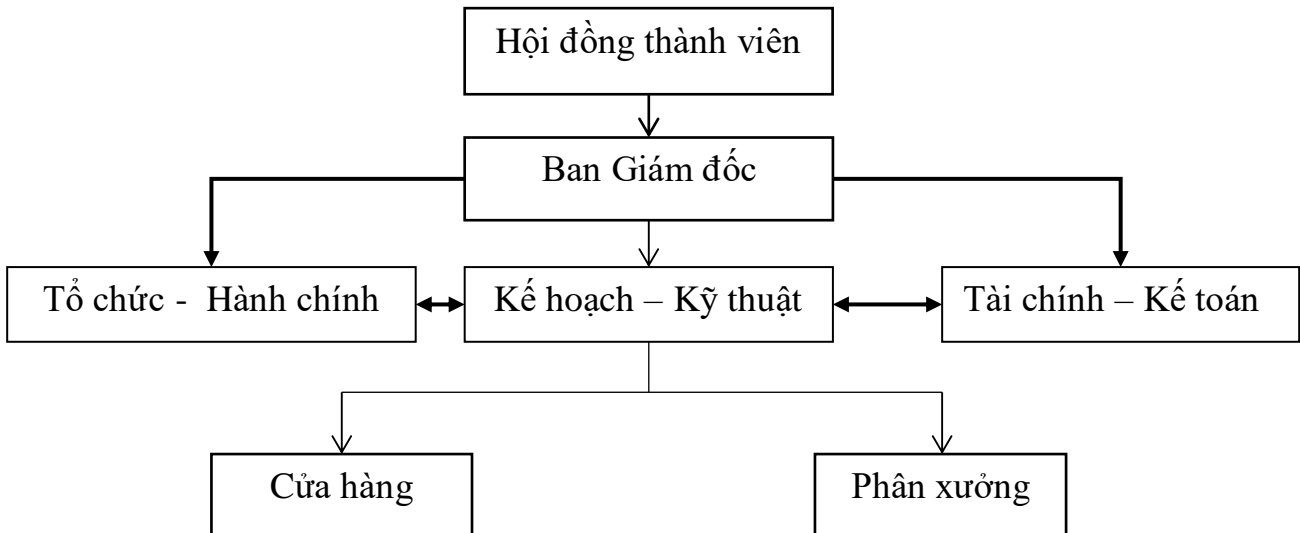
Thứ nhất, với xu thế hội nhập và phát triển của đất nước như hiện nay, sản xuất tăng trưởng ngày càng cao, kéo theo sự gia tăng về số lượng cũng như chất lượng của các công ty sản xuất, tạo nên sự cạnh tranh gay gắt, quyết liệt trên thị trường. Việc cạnh tranh buôn bán của công ty ngày càng khó khăn hơn.

Thứ hai, về tài chính. Vấn đề tài chính luôn là khó khăn chung đối với các doanh nghiệp, nhất là với doanh nghiệp vừa và nhỏ. Chi phí đầu vào của nguyên liệu, chi phí vận chuyển, bốc dỡ... đều tăng ảnh hưởng đến giá thành của sản phẩm.

2.1.4. Cơ cấu tổ chức của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy.

Bộ máy của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy được tổ chức theo mô hình trực tuyến chức năng (**Sơ đồ 2.1**)

Đứng đầu Công ty là giám đốc chịu trách nhiệm trước về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Dưới giám đốc là các phòng ban chức năng với những nhiệm vụ khác nhau nhưng có cùng chức năng tham mưu cho giám đốc trong quản lý, điều hành công việc. Bộ máy của Công ty được thể hiện theo sơ đồ sau: .



Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy

(Nguồn số liệu: Phòng Tổ chức – Hành chính Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy)

❖ Hội đồng thành viên

Hội đồng thành viên của công ty sẽ họp để quyết định những vụ việc rất quan trọng ví dụ như:

- Chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;
- Khi công ty muốn tăng hoặc giảm vốn điều lệ hay phương thức huy động thêm vốn;
- Quyết định dự án đầu tư phát triển của công ty;
- Tiếp thị, phát triển thị trường và chuyển giao công nghệ; thông qua hợp đồng vay, cho vay, bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính tại thời điểm công bố gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ hoặc giá trị khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty;
- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, ký và chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác quy định tại Điều lệ công ty;
- Quyết định mức lương, thưởng và lợi ích khác đối với Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác quy định tại Điều lệ công ty;
- Thông qua báo cáo tài chính hằng năm, phương án sử dụng và phân chia lợi nhuận hoặc phương án xử lý lỗ của công ty;
- Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý công ty;

- Quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện;
- Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
- Quyết định tổ chức lại công ty; thể hoặc yêu cầu phá sản công ty;
- Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật và Điều lệ công ty

❖ **Ban Giám đốc:**

- 01 Giám đốc công ty: Ông. Hoàng Văn Thụy
- Điều hành và chịu trách nhiệm về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và tuân thủ pháp luật.
- Bảo toàn và phát triển vốn thực hiện theo phương án sản xuất, kinh doanh.
- Quyết định các vấn đề có liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty.
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ công nhân viên dưới quyền.
- Ký kết các hợp đồng nhân danh Công ty.
- Lập các phương án cơ cấu tổ chức Công ty.
- Tuyển dụng lao động.

❖ **Phòng Tổ chức – Hành chính:**

- Xây dựng tổ chức bộ máy hoạt động cơ quan theo quy định của Nhà nước, phù hợp với tình hình phát triển chung của Doanh nghiệp.
- Quy hoạch, phát triển đội ngũ cán bộ công nhân viên theo từng giai đoạn trung hạn, dài hạn. Sắp xếp, bố trí, tiếp nhận, điều động cán bộ, công nhân viên phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quy mô từng công trình.
- Thực hiện các chế độ chính sách cho cán bộ, công nhân viên như: nâng lương, chuyển xếp ngạch, nâng ngạch, nghỉ hưu, Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, nghỉ ốm, thai sản và phụ cấp khác theo quy định của Nhà nước.
- Quản lý, cập nhật, bổ sung hồ sơ, lý lịch và sổ Bảo hiểm xã hội của cán bộ viên chức và hợp đồng lao động.
- Thống kê và báo cáo về công tác tổ chức nhân sự theo định kỳ và đột xuất.
- Thực hiện công tác bảo vệ chính trị nội bộ.
- Thực hiện công tác hành chính, tổng hợp văn thư, lưu trữ, quản lý và sử dụng con dấu.

❖ **Phòng Tài chính – Kế toán:**

- Xây dựng và triển khai kế hoạch thu chi tài chính: tháng, quý, năm; giám sát toàn bộ hoạt động tài chính, kế toán của Công ty theo quy định của Pháp luật kế toán thống kê Nhà nước đã ban hành.

- Quản lý vốn và tài sản đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh – dịch vụ. Tham mưu các giải pháp bảo toàn và phát triển vốn. Nghiên cứu, đề xuất các phương thức đổi mới và quản lý kinh tế.
- Hạch toán kế toán toàn bộ quá trình sản xuất kinh doanh – dịch vụ của Công ty, phân tích hoạt động kinh tế và tổng hợp báo cáo kết quả hoạt động tài chính kế toán theo quy định hiện hành.
- Tham gia xây dựng các định mức kinh tế kỹ thuật, định mức sử dụng phương tiện, vật tư. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc chi tiêu tài chính trong nội bộ Công ty.
- Theo dõi việc mua, bán, xuất – nhập nguyên vật liệu, hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh – dịch vụ của công ty. Thực hiện công tác kiểm kê định kỳ, kiểm kê đột xuất theo yêu cầu của cấp trên.
- Lưu trữ và bảo quản các tài liệu liên quan đến các mặt hàng công tác và nghiệp vụ của phòng theo quy định của pháp luật hiện hành. Chịu trách nhiệm bảo mật các tài liệu đó.
- Tìm hiểu, nghiên cứu, cập nhật chế độ chính sách, pháp luật về công tác Tài chính doanh nghiệp để áp dụng cho phù hợp.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công, điều động của Giám đốc công ty.
- Làm sổ sách theo dõi chi tiết, lập báo cáo trung thực, rõ ràng.
- Chịu trách nhiệm trước Giám đốc về nhiệm vụ được giao.

❖ **Phòng Kế hoạch – Kỹ thuật:**

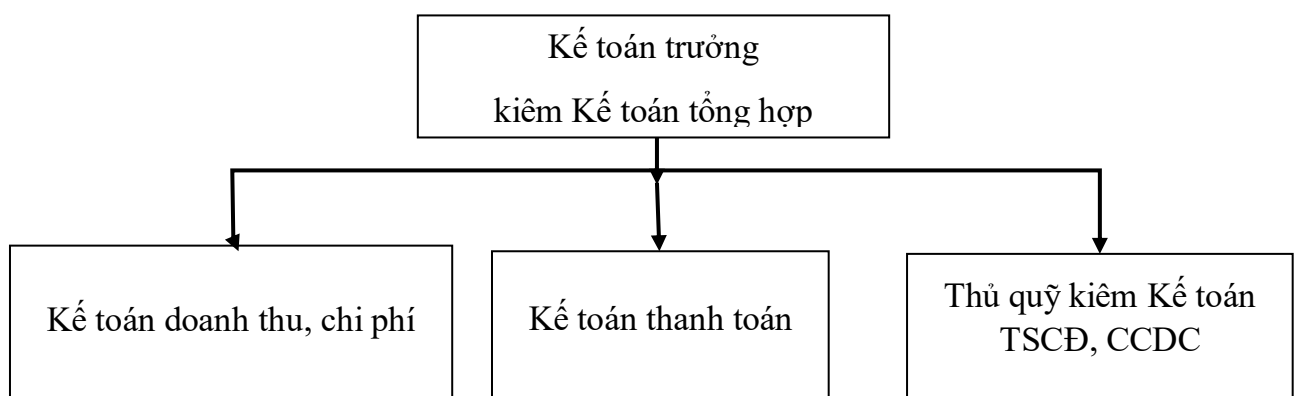
- Tổ chức quản lý các hợp đồng sản xuất và các hoạt động kinh doanh.
- Theo dõi thị trường và lập các kế hoạch ngắn hạn, dài hạn cho Công ty.
- Quản lý máy móc, thiết bị, vật tư trong quá trình thu mua, bảo quản và sử dụng khi thi công các công trình; quản lý tài sản dùng trong công tác quản lý.
- Cung cấp thông tin về giá cả nguyên liệu trên thị trường giúp Công ty có kế hoạch nhập, xuất, dự trữ nguyên vật liệu một cách hợp lý.
- Theo dõi, kiểm tra, giám sát kỹ thuật chất lượng các sản phẩm đã và đang thực hiện, đề ra các sáng kiến kỹ thuật, cải tiến biện pháp sản xuất.
- Giám sát trực tiếp quá trình sản xuất theo đúng tiến độ, đảm bảo kỹ thuật, chất lượng và mỹ thuật.

- Chịu trách nhiệm về an toàn cho người và tài sản tại doanh nghiệp.
- ❖ Phân xưởng sản xuất
 - Tổ chức bố trí sắp xếp lực lượng CBCNV trong Phân xưởng để đảm bảo quá trình sản xuất an toàn, hiệu quả.
 - Quản lý tài sản, phương tiện, thiết bị, vật tư do công ty trang bị phục vụ yêu cầu sản xuất.
- ❖ Cửa hàng
 - Trưng bày, bảo quản và tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm.
 - Theo dõi hàng hóa xuất nhập, điều phối hàng trong tuần, tháng.
 - So sánh đối chiếu doanh thu thực tế với doanh thu theo chỉ tiêu. Tìm ra nguyên nhân tăng giảm doanh thu so với kế hoạch đưa ra hướng khắc phục kịp thời.

2.1.5. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy

2.1.5.1. Đặc điểm tổ chức kế toán bộ máy kế toán tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy là một doanh nghiệp có quy mô nhỏ, với mô hình kế toán tập trung giúp bộ máy kế toán của công ty được gọn nhẹ, tiết kiệm chi phí, phù hợp với tình hình của công ty. Giúp cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà quản lý trong việc ra quyết định. Mô hình kế toán của Công ty được thể hiện qua sơ đồ 2.2:



Sơ đồ 2.2: Sơ đồ kế toán của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy

- ❖ **Kế toán trưởng kiêm Kế toán tổng hợp**
 - Kế toán trưởng là người giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực chuyên môn kế toán, tài chính.

- Tham mưu giúp việc cho giám đốc, tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê thông tin và hạch toán kế toán, tài chính của công ty.
- Tổ chức công tác và bộ máy kế toán phù hợp với tổ chức sản xuất kinh doanh của công ty theo yêu cầu của cơ chế quản lý.
- Tính toán, trích nộp đủ, kịp thời các khoản nộp ngân sách.
- Tổ chức hướng dẫn thực hiện và kiểm tra việc ghi chép tính toán, phản ánh chính xác kịp thời, đầy đủ toàn bộ tài sản và các hoạt động kinh tế về tài chính của công ty.
- Trực tiếp làm công tác kế toán tổng hợp và điều hành nhiệm vụ trong phòng.
- Ký duyệt các tài liệu kế toán, có quyền từ chối không ký duyệt vấn đề liên quan đến tài chính doanh nghiệp không phù hợp với chế độ quy định.
- Báo cáo, thống kê tình hình tài chính một cách nhanh chóng, kịp thời cho ban giám đốc theo tháng, quý, năm hoặc có thể đột xuất.
- Tham gia vào công tác tuyển dụng, khen thưởng, kỷ luật, đề bạt vị trí cho các kế toán viên, thủ kho, thủ quỹ trong doanh nghiệp theo quy định của doanh nghiệp.
- Lập các báo cáo tài chính theo quy định: Báo cáo thuế, tờ khai thuế, báo cáo tài chính, các báo cáo theo yêu cầu của quản lý,....
- Tham gia vào công tác tuyển dụng, khen thưởng, kỷ luật, đề bạt vị trí cho các kế toán viên, thủ kho, thủ quỹ trong doanh nghiệp theo quy định của doanh nghiệp.

❖ **Kế toán thanh toán:**

- Theo dõi dòng tiền thu vào và dòng tiền chi ra của tiền mặt (TK 111), và tiền gửi ngân hàng (TK 112). Khi có chênh lệch giữa sổ kế toán tiền mặt và tiền gửi ngân hàng với sổ của thủ quỹ và sổ phụ ngân hàng, thì kế toán phải tìm hiểu nguyên nhân và điều chỉnh kịp thời. Căn cứ vào chứng từ như hóa đơn của bên bán, phiếu tạm ứng để lập thành lập thành lệnh thu và chi thanh toán các khoản nợ với khách hàng bằng tiền mặt hoặc tài khoản ngân hàng.
- Kiểm soát chứng từ đầu vào đảm bảo hợp lệ, hợp pháp, hợp lý để được tính chi phí hợp lý.

- Giao dịch với ngân hàng về rút tiền, trả tiền, lấy sổ phụ ngân hàng và các chứng từ liên quan đến ngân hàng.
- Lập báo cáo thu chi hàng ngày, báo cáo tiền gửi ngân hàng hằng ngày để gửi theo yêu cầu của Ban Giám Đốc.
- Thực hiện công việc thanh toán nội bộ, thanh toán ngân hàng, bảo hiểm xã hội, tiền lương công nợ.

❖ **Kế toán doanh thu, chi phí:**

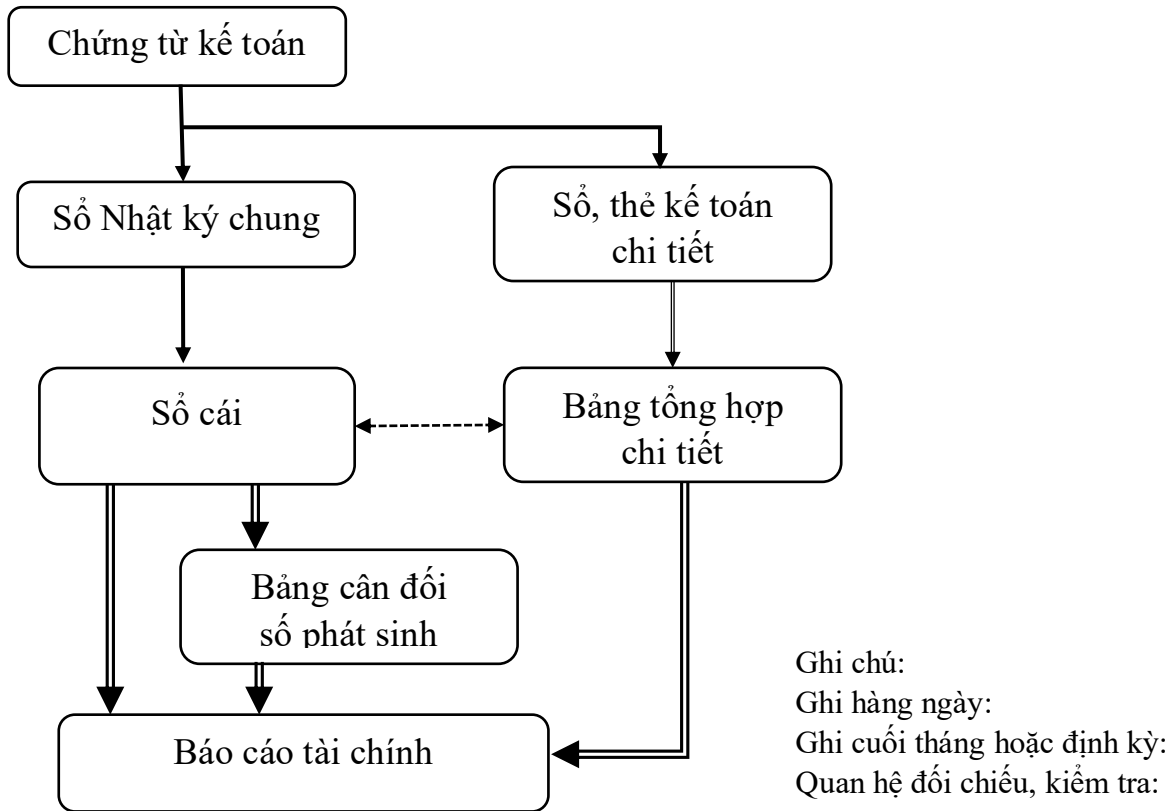
- Nhận, đối chiếu, kiểm tra, xác nhận số liệu báo cáo doanh thu sau đó lập báo cáo doanh thực hiện trong kỳ.
- Thực hiện báo cáo doanh thu công nợ.
- Báo cáo doanh thu định kỳ cho Công ty.

❖ **Thủ quỹ kiêm Kế toán TSCĐ, CCDC:**

- Thủ quỹ thực hiện các vấn đề liên quan đến thu và chi tiền mặt.
- Kiểm tra các phiếu, vé, hóa đơn, chứng từ thanh toán của cá nhân cán bộ công nhân viên hoặc tập thể, thực hiện thu chi tiền mặt theo đúng chế độ, chính sách quy chế của công ty.
- Thực hiện nhiệm vụ quản lý kho văn phòng phẩm của công ty.
- Quản lý và theo dõi số lượng tài sản cố định.
- Ước lượng vật liệu đảm bảo cung cấp đủ vật liệu cho công trình tránh trường hợp dư thừa vật liệu.
- Mở sổ quỹ ghi chép đầy đủ chính xác các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày, thực hiện kiểm quỹ cuối ngày, làm báo cáo thu, chi, tồn quỹ đúng nghiệp vụ quy định.
- Trích khấu hao đầy đủ những tài sản tham gia vào SXKD.
- Kế toán ghi chép, theo dõi tình hình nhập – xuất – tồn kho vật liệu, công cụ, dụng cụ cả về số lượng, chất lượng, giá trị. Tính giá trị của vật liệu xuất kho theo phương pháp thích hợp, phương pháp tính giá phải sử dụng nhất quán ít nhất là trong một niên độ kế toán.
- Kế toán tính toán và phân bổ giá trị của vật liệu, công cụ dụng cụ sử dụng vào chi phí sản xuất theo đúng chế độ quy định.

2.1.5.2. Hình thức ghi sổ kế toán tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy áp dụng hình thức Nhật ký chung. **(Sơ đồ 2.3)**



Sơ đồ 2.3: Sơ đồ trình tự kế toán theo hình thức Nhật ký chung của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hoàng Thụy.

Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ vào số liệu ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Đồng thời căn cứ vào chứng từ gốc ghi sổ, thẻ kế toán chi tiết cuối tháng căn cứ sổ thẻ kế toán chi tiết lập Bảng tổng hợp chi tiết liên quan.

Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái và kiểm tra đối chiếu khớp, đúng số liệu ghi trên Bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết) lập Bảng cân đối số phát sinh và được dùng để lập các Báo cáo tài chính. Về nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung cùng kỳ.

Cuối tháng (năm), sổ kế toán chi tiết và tổng hợp được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

2.1.5.3. Các chính sách kế toán tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 sửa đổi theo Thông tư 138/2011/BTC.

- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
- Đơn vị tiền tệ áp dụng trong ghi chép: Việt Nam đồng.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp tính giá hàng xuất kho: phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp đường thẳng.

2.2. Thực trạng công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy

2.2.1. Căn cứ lập BCĐKT tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy

- Căn cứ vào sổ Cái các TK;
- Căn cứ vào Bảng tổng hợp chi tiết, sổ, thẻ kế toán chi tiết;
- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh;
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước.

2.2.2. Quy trình lập BCĐKT tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy thực hiện lập Bảng CĐKT theo các bước sau:

- Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.
- Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.
- Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh các tài khoản.
- Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu (B01 – DNN)
- Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt.

Trình tự các bước lập cụ thể như sau:

2.2.2.1. Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Kiểm tra tính có thật các nghiệp vụ phát sinh được xem là khâu quan trọng nhất, phản ánh tính trung thực của thông tin trên Báo cáo tài chính. Vì vậy, đây là công việc được phòng Kế toán của công ty tiến hành chặt chẽ.

Trình tự kiểm soát được tiến hành như sau:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trình tự thời gian phát sinh;
- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ sách kế toán;
- Nếu phát sinh sai sót, lập tức tiến hành điều chỉnh xử lý kịp thời.

Ví dụ 1: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ ngày 02/10/2016 mua Thép hộp mạ của Công ty TNHH Thép Ống 190 không nhập kho, xuất bán thẳng cho Công ty Cổ phần Nam Hoa với giá 12.000.000 (chưa bao gồm 10% thuế GTGT), đã thanh toán bằng tiền mặt. Tổng số tiền thanh toán cho Cty TNHH Thép Ống 196 là 11.534.997 đồng, đã thanh toán bằng tiền mặt.

- Kiểm tra Hóa đơn GTGT số 0000657 (Biểu số 2.2) và phiếu chi 01/10 (Biểu số 2.3)
- Kiểm tra nghiệp vụ phát sinh trên Sổ Nhật ký chung (Biểu số 2.4)
- Đối chiếu Sổ cái TK 156 (Biểu số 2.5) với Bảng Tổng hợp chi tiết vật liệu, hàng hóa.
- Đối chiếu Sổ cái TK 133 (Biểu số 2.6) với Bảng Tổng hợp chi tiết Thuế GTGT được khấu trừ.
- Đối chiếu Sổ cái TK 111 (Biểu số 2.7) với Bảng Tổng hợp chi tiết Tiền mặt.
- Đối chiếu Sổ cái TK 632 (Biểu số 2.8) với Bảng Tổng hợp chi tiết Giá vốn hàng bán.
- Kiểm tra phiếu thu 1/10 (Biểu số 2.9)
- Đối chiếu Sổ cái TK 511 (Biểu số 2.10) với Bảng Tổng hợp chi tiết Doanh thu bán hàng .

Biểu số 2.2 Hóa đơn GTGT số 0000657

HÓA ĐƠN				Mã số: 01GTKT3/001	
GIA TRỊ GIA TĂNG				Ký hiệu: AA/16P	
<i>Liên 2: Giao cho khách hàng</i>				Số: 0000657	
<i>Ngày 01 tháng 10 năm 2016</i>					
Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH THÉP ỚNG 190					
Mã số thuế: 0200414657					
Địa chỉ: Số 91, Khu Cam Lộ, P. Hùng Vương, Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng					
Điện thoại: 031 3798112			Fax: 031 3798111		
Số tài khoản:TM..... Tại:					
Họ tên người mua hàng: ông Hà Văn Quý.....					
Tên đơn vị: Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy.....					
Mã số thuế:0200724722.....					
Địa chỉ: Số 117, đường Hoàng Quốc Việt, Ngọc sơn, Kiến An, Hải Phòng, Việt Nam					
Hình thức thanh toán:TM..... Số tài khoản:					
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đv tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Thép hộp mạ	cây	120	87.386,34	10.486.361
<i>Cộng tiền hàng:</i>					<i>10.486.361.....</i>
<i>Thuế suất GTGT: ...10%....</i>			<i>Tiền thuế GTGT:</i>		
<i>Tổng cộng tiền thanh toán:</i>					<i>11.534.997.....</i>
<i>Số tiền viết bằng chữ: Mười một triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn chín trăm chín mươi bảy đồng.</i>					
Người mua hàng		Người bán hàng		Thủ trưởng đơn vị	
<i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		<i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		<i>(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)</i>	

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy)

Biểu số 2.3: Phiếu chi 01/10

Đơn vị: Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy

Địa chỉ: số 117, đường Hoàng Quốc Việt, Ngọc Sơn, Kiến An, Hải Phòng.

Mẫu số: 02 – TT

(Ban hành theo QĐ số:
48/2006/QĐ- BTC

Ngày 14/9/2006 của
Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Ngày 02 tháng 10 năm 2016

Quyển số:.....05.....

Số:10/01.....

Nợ 156: 10.486.361

Nợ 133: 1.048.636

Có 111 : 11.534.997

Họ tên người nhận tiền: ông Hà Văn Quý

Địa chỉ: Công ty TNHH Thép ống 190

Lý do chi: Thanh toán tiền hàng cho Công ty TNHH Thép ống 190

Số tiền : 11.534.997 (Viết bằng chữ): Mười một triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn chín trăm chín mươi bảy đồng.

Kèm theo: ...01.... Chứng từ gốc

Ngày 02 tháng 10 năm 2016

Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Người nhận tiền (Ký, họ tên)	Người lập phiếu (Ký, họ tên)	Thủ quỹ (Ký, họ tên)
--	---------------------------------------	--	--	--------------------------------

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): Mười một triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn chín trăm chín mươi bảy đồng.

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá quý):

+ Số tiền quy đổi:

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy)

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy
Địa chỉ: Số 117, đường Hoàng Quốc Việt, Ngọc Sơn, Kiến An, Hải Phòng.

Mẫu số S03a- DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ - BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

Biểu số 2.4: Trích trang sổ Nhật ký chung năm 2016

NHẬT KÝ CHUNG
Năm 2016

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ		Số phát sinh	
	SH	NT				Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang				
....
01/10	PT 10/01	01/10	Thu tiền thép Công ty CP Nam Kinh	111		19.475.999	
					5111		17.705.454
					3331		1.770.545
02/10	PC 10/01	02/10	Mua thép của Công ty TNHH Thép ống 190, đã tt.	156		10.486.361	
				133		1.048.636	
					111		11.534.997
....
31/10	BTQ4	31/10	Phân bổ công cụ dụng cụ T10/2015	6422		3.197.020	
					242		3.197.020
...
			Tổng cộng			135.410.025.810	135.410.025.810

Đơn vị tính : VNĐ

- Sổ này cótrang, đánh số từ trang số 01 đến trang
- Ngày mở sổ:

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu (Ký, ghi rõ họ tên)	Kế toán trưởng (Ký, ghi rõ họ tên)	Giám đốc (Ký, ghi rõ họ tên)
--	--	--

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy)

Biểu số 2.5: Sổ cái TK 156

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy
 Địa chỉ: Số 117, đường Hoàng Quốc Việt, Ngoc
 Sơn, Kiến An, Hải Phòng.

Mẫu số S03b- DNN
 (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ - BTC) ngày
 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
Tên tài khoản: Hàng hóa
Số hiệu TK: 156

Đơn vị tính: VNĐ

NT Ghi Số	Chứng từ		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<u>Số dư đầu kỳ</u>		<u>1.245.556.377</u>	
...
02/10	PC 10/01	02/10	Mua thép của Công ty TNHH Thép ống 190, đã tt	111	10.486.361	
...	
31/10	BTL T10	31/10	Tính lương công nhân viên trực tiếp	334	199.600.000	
31/10	BPBKH T10	31/10	Trích khấu hao TSCĐ	214	5.500.000	
.....
			Cộng số phát sinh		10.520.794.788	6.220.886.376
			<u>Số dư cuối kỳ</u>		<u>5.545.467.789</u>	

- Sổ này cótrang, đánh số từ trang số 01 đến trang
 - Ngày mở sổ:

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
 (Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy)

Biểu số 2.6: Sổ cái TK 133

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy
Địa chỉ: Số 117, đường Hoàng Quốc Việt, Ngọc Sơn, Kiến An, Hải Phòng.

Mẫu số S03b- DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ - BTC) ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Thuế GTGT được khấu trừ

Số hiệu TK: 133

Đơn vị tính: VNĐ

NT Ghi Số	Chứng từ		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<u>Số dư đầu kỳ</u>		0	0
...
02/10	PC 10/01	02/10	Mua thép hộp mạ của Công ty TNHH Thép ống 190, đã tt	111	1.048.636	
....	
15/10	PKT 10/05	15/10	Mua thép hộp mạ	331	5.000.000	
.....	
31/12	PKT12/40	31/10	Kết chuyển thuế VAT			1.023.862.956
			Cộng số phát sinh		1.530.944.251	1.023.862.956
			<u>Số dư cuối kỳ</u>		<u>507.081.295</u>	

-Số này có.....trang, đánh số từ trang số 01 đến trang.....

-Ngày mở sổ:.....

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy)

Biểu số 2.7: Sổ cái TK 111

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy
Địa chỉ: Số 117, đường Hoàng Quốc Việt, Ngoc
Sơn, Kiến An, Hải Phòng.

Mẫu số S03b- DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ - BTC) ngày
14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
Tên tài khoản: Tiền mặt
Số hiệu TK: 111

Đơn vị tính: VND

NT Ghi Số	Chứng từ		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<u>Số dư đầu kỳ</u>		<u>1.065.068.521</u>	
...
01/10	PT 10/01	01/10	Thu tiền thép Công ty CP Nam Kinh	511	17.705.454	
				3331	1.770.545	
02/10	PC 10/01	02/10	Thanh toán tiền thép hộp mạ cho Công ty TNHH Thép ống 190	156		10.486.361
				133		1.048.636
03/10	PT 10/02	03/10	Thu tiền sắt của Công ty Cổ phần Xây dựng và Du lịch Cát Bà	511	8.858.964	
				3331	885.896	
.....
12/10	PT 10/07	12/10	Rút TGNH nhập quỹ TM	112	20.000.000	
...
31/10	PC 10/17	31/10	Thanh toán tiền lương bộ phận văn phòng T10	334		68.854.585
....
			Cộng số phát sinh		14.809.622.000	15.620.709.294
			<u>Số dư cuối kỳ</u>		<u>253.981.227</u>	

- Sổ này cótrang, đánh số từ trang số 01 đến trang

- Ngày mở sổ:

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy)

Biểu số 2.8: Sổ cái TK 632

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy
Địa chỉ: Số 117, đường Hoàng Quốc Việt, Ngọc Sơn, Kiến An, Hải Phòng.

Mẫu số S03b- DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ - BTC) ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Giá vốn hàng bán

Số hiệu TK: 632

Đơn vị tính: VNĐ

NT Ghi Số	Chứng từ		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		-	-
...
02/10	PT 10/01	02/10	Bán thép hộp mạ của Công ty CPTM Nam Hoa, đã tt	156	11.534.997	
...	
06/10	PT 06/10	06/10	Bán thép cây cho trường Tiểu học Ngọc Sơn	155	34.550.000	
08/10	PT 08/10	08/10	Bán thép hộp mạ cho Cty CPTM Trung Nguyên	155	23.450.000	
.....
			Cộng số phát sinh		10.642.274.791	10.642.274.791
			Số dư cuối kỳ		-	
- Sổ này cótrang, đánh số từ trang số 01 đến trang - Ngày mở sổ:						
					Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
Người lập biểu (Ký, ghi rõ họ tên)		Kế toán trưởng (Ký, ghi rõ họ tên)		Giám đốc (Ký, ghi rõ họ tên)		

Biểu số 2.9: Sổ cái TK 511

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy
Địa chỉ: Số 117, đường Hoàng Quốc Việt, Ngoc
Son, Kiến An, Hải Phòng.

Mẫu số S03b- DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ - BTC) ngày
14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Doanh thu bán hàng

Số hiệu TK: 511

Đơn vị tính: VND

NT Ghi Số	Chứng từ		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<u>Số dư đầu kỳ</u>		0	0
...
02/10	PT 01/10	02/10	Bán thép hộp cho Công ty Cổ phần Nam Hoa, đã tt	111		12.000.000
....	
16/10	PT 16/10	16/10	Bán thép hộp mạ	111		18.450.000
.....	
02/11	PT02/11	02/11	Bán thép cây cho công ty Cty CPTM Trung Nguyên	112		44.630.000
			Cộng số phát sinh		12.286.716.849	12.286.716.849
			<u>Số dư cuối kỳ</u>		-	-

-Số này có.....trang, đánh số từ trang số 01 đến trang.....

-Ngày mở sổ:.....

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu số 2.10: Phiếu thu 01/10

Đơn vị: Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy

Địa chỉ: số 117, đường Hoàng Quốc Việt, Ngọc Sơn, Kiến An, Hải Phòng.

Mẫu số: 02 – TT

(Ban hành theo QĐ số:
48/2006/QĐ- BTC

Ngày 14/9/2006 của
Bộ trưởng BTC)

PHIẾU THU

Ngày 02 tháng 10 năm 2016

Quyển số:.....05.....

Số:01/10.....

Nợ 111: 13.200.000

Có 511: 12.000.000

Có 3331 : 1.200.000

Họ tên người nhận tiền: Trần Hoàng Phương

Địa chỉ: 288 Hoàng Quốc Việt, Ngọc Sơn, Kiến An, thành phố Hải Phòng

Lý do nộp: Thu tiền bán hàng cho công ty Nam Hoa

Số tiền : 13.200.000 (Viết bằng chữ): Mười ba triệu hai trăm nghìn đồng chẵn.

Kèm theo: ...01.... Chứng từ gốc

Ngày 02 tháng 10 năm 2016

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người nhận tiền	Người lập phiếu	Thủ quỹ
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): Mười ba triệu hai trăm nghìn đồng chẵn.

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá quý):

+ Số tiền quy đổi:

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy)

2.2.2.2. Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán.

Tạm tính số phát sinh số dư cuối kỳ (ghi bằng bút chì) của Sổ Cái các TK, sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết các TK. Sau đó đối chiếu số liệu giữa sổ cái các tài khoản và bảng tổng hợp chi tiết tài khoản liên quan.

Ví dụ 2:

- Đối chiếu Sổ Cái TK 131 (Biểu số 2.11) với Bảng Tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (Biểu số 2.12).
- Đối chiếu Sổ Cái TK 331 (Biểu số 2.13) với Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (Biểu số 2.14).

Biểu số 2.11: Sổ cái TK 131

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy
Địa chỉ: Số 117, đường Hoàng Quốc Việt, Ngọc Sơn, Kiến An, Hải Phòng, Hải Phòng.

Mẫu số S03b- DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ - BTC) ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Phải thu khách hàng

Số hiệu TK: 131

Đơn vị tính: VNĐ

NT Ghi Sổ	Chứng từ		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<u>Số dư đầu kỳ</u>		<u>3.150.458.824</u>	
...
01/10	HĐGTGT 000501	01/10	Công ty CP đường bộ Hải Phòng mua hàng chưa tt	156		43.464.363
				3331		4.346.437
04/10	HĐGTGT 000502	04/10	Cty CP Nam Kinh mua sắt	156		1.562.764
				3331		156.276
....		
			Cộng số phát sinh		13.515.388.532	18.529.073.841
			<u>Số dư cuối kỳ</u>			<u>1.863.226.485</u>

- Sổ này cótrang, đánh số từ trang số 01 đến trang

- Ngày mở sổ:

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy)

Biểu số 2.12: Bảng tổng hợp thanh toán với người mua

Đơn vị : Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy
Địa chỉ: Số 117, đường Hoàng Quốc Việt, Ngọc Sơn, Kiến An, Hải Phòng.

Mẫu số: S13 – DNN
 (Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC
 Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA

Tài khoản: Phải thu khách hàng

Năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

STT	Mã KH	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
..
5	Thủy NĐ	Cảng vụ đường thủy nội địa HP	1.356.678.890		1.678.330.567	1.500.000.000	1.535.009.457	
6	Đường bộ	Cty Đường bộ Hải Phòng	280.135.278		2.796.484.800	3.500.000.000		423.379.922
7	Phú Sang	Cty CP đầu tư TM và XD Phú Sang						
8	Long Sơn	Công ty CP Long Sơn	82.600.000		956.876.888	1.542.456.000		502.979.112
9	VP	Công ty CP VP		563.467.815	5.672.133.985	4.555.231.000	553.435.170	
10	Nam Kinh	Công ty CP Nam Kinh			2.789.354.677	3.000.000.000		210.645.323
...
		Tổng cộng	6.833.874.449	3.683.415.625	13.515.388.532	18.529.073.841	6.564.308.755	8.427.535.240
Người ghi sổ (ký, họ tên)			Kế toán trưởng (ký, họ tên)			Giám đốc (ký, họ tên, đóng dấu)		
						Ngày 31 tháng 12 năm 2016		

Biểu số 2.13: Sổ cái TK 331

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy
Địa chỉ: Số 117, đường Hoàng Quốc Việt, Ngoc
Sơn, Kiến An, Hải Phòng.

Mẫu số S03b- DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ - BTC) ngày
14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu TK: 331

Đơn vị tính: VNĐ

NT Ghi Số	Chứng từ		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<u>Số dư đầu kỳ</u>			6.089.338.260
...
03/10	HĐGTGT 0002334	03/10	Mua xăng A29 của Cty CP xăng dầu dầu khí VP Oil	156		65.672.727
				133		6.567.273
15/10	HĐGTGT 0002567	15/10	Mua dầu VP Oil	156		50.000.000
				133		5.000.000
16/10	PBN	16/10	Thanh toán tiền hàng cho VP Oil	112	105.726.000	
.....
			Cộng số phát sinh		12.038.042.623	15.438.433.783
			<u>Số dư cuối kỳ</u>			<u>9.489.729.420</u>

- Sổ này cótrang, đánh số từ trang số 01 đến trang

- Ngày mở sổ:

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu số 2.14: Bảng tổng hợp thanh toán với người bán

Đơn vị: Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy
Địa chỉ: Số 117, đường Hoàng Quốc Việt, Ngọc Sơn, Kiến An, Hải Phòng.

Mẫu số: S13 – DNN
 (Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC
 Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI BÁN

Tài khoản: Phải trả người bán

Năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

STT	Mã KH	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
							
7	VNB	Công ty CP ViNaBiz		234.567.112	477.560.000	654.112.775		411.119.887
8	VP Oil	Cty CP xăng dầu dầu khí VP Oil		3.678.452.678	4.347.897.656	2.456,787.666		1.787.342.688
9	KLM Ha noi	Công ty TNHH kim loại màu Hà Nội	200.000.000		456.789.111	411.899.222	244.889.889	
10	Quang Ha	Cty CP Quang Hà		2.222.675.390	7.661.900.000	7.000.400.000		1.561.175.390
			
		Tổng cộng	807.011.525	6.896.349.785	12.038.042.623	15.438.433.783	1.341.349.425	10.831.078.845

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

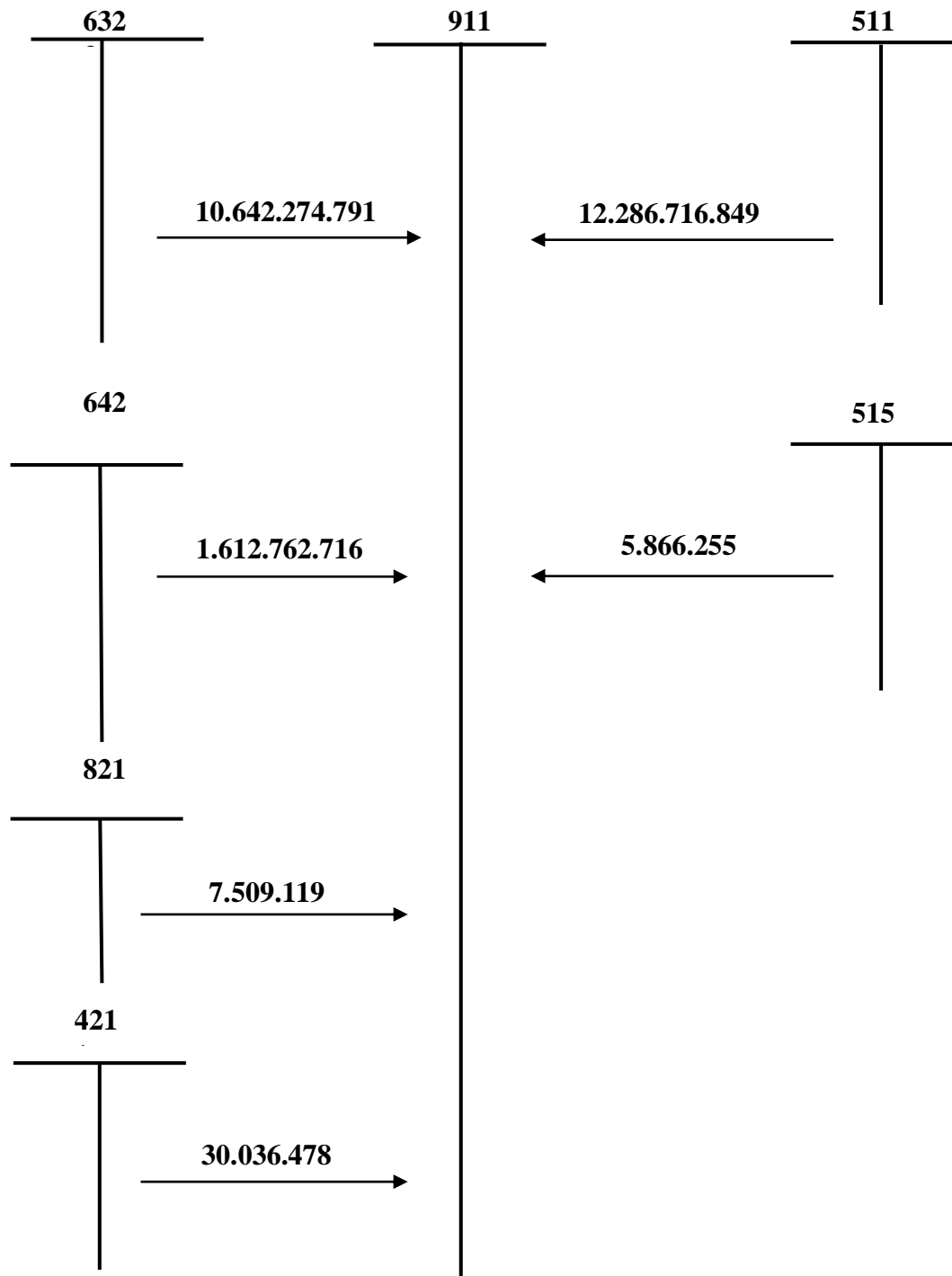
Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

2.2.2.3. Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán

Tiếp theo, công ty tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh (Sơ đồ 2.4)

Sơ đồ 2.4 Sơ đồ xác định doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh



Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển, kế toán thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.

2.2.2.4. Bước 4: Lập bảng cân đối tài khoản tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy.

Mỗi tài khoản sẽ được ghi một dòng trên Bảng cân đối tài khoản.

Căn cứ vào các số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ ở Sổ Cái các tài khoản, kế toán tiến hành ghi vào các cột tương ứng dòng tài khoản đó trên Bảng Cân đối số phát sinh các tài khoản.

Ví dụ 3: Cách lập chỉ tiêu tiền mặt – số hiệu TK 111 trên Bảng cân đối số phát sinh năm 2016 của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy.

Cột “Số hiệu tài khoản” là 111

Cột “Tên tài khoản” tiền mặt

Cột “Số dư đầu kỳ”: Số liệu để ghi vào cột “Số dư đầu năm” TK 111 là số dư nợ đầu năm trên Sổ cái TK 111 số tiền là: **1.065.068.521** đồng.

(Bảng 2.6 trang 51)

Cột “Số phát sinh trong kỳ”: Số liệu ghi vào cột Nợ căn cứ ở cột cộng số phát sinh bên nợ trên Sổ cái TK 111, số tiền là: **14.809.622.000** đồng. Số liệu ghi vào cột Có căn cứ ở cột cộng số phát sinh bên có trên Sổ cái TK 111 số tiền là: **15.620.709.294** đồng.

Cột “Số dư cuối kỳ”: Số liệu để ghi vào cột “Số dư cuối năm” của TK 111 là số dư bên Nợ trên Sổ cái TK 111 số tiền là: **253.981.227** đồng.

Các chỉ tiêu khác trên Bảng cân đối số phát sinh được lập tương tự, ta có Bảng cân đối SPS TK năm 2016 của Công ty. (**Biểu số 2.15**)

2.2.2.5. Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy.

Cột “số đầu năm”: Số liệu được lấy từ số liệu cuối năm trên Bảng cân đối kế toán của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy năm 2015.

Cột “số cuối năm”: kế toán căn cứ vào các Sổ cái, Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản và Bảng cân đối tài khoản năm 2016 của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy để lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán.

Biểu số 2.15: Bảng cân đối tài khoản năm 2016

Đơn vị : Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy

Địa chỉ: Số 117, đường Hoàng Quốc Việt, Ngọc Sơn, Kiến An, Hải Phòng.

Mã số thuế : 0200724722

Mẫu số : F01-DNN
(Ban hành theo QĐ 48/2006QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

STT	Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	111	Tiền mặt	1.065.068.521		14.809.622.000	15.620.709.294	253.981.227	
2	112	Tiền gửi NH	257.471.339		29.610.569.808	29.512.856.193	355.184.954	
4	131	Phải thu khách hàng	3.150.458.824		13.515.388.532	18.529.073.841		1.863.226.485
5	133	Thuế GTGT được khấu trừ			1.530.944.251	1.023.862.956	507.081.295	
7	141	Tạm ứng	410.000.000			400.000.000	10.000.000	
11	154	Chi phí SXKD dở dang	2.086.892.832		7.133.164.859	4.421.391.415	4.798.666.276	
13	156	Hàng hóa	1.245.556.377		10.520.794.788	6.220.883.376	5.545.467.789	
17	211	Tài sản cố định	3.162.032.796		132.627.273		3.294.660.069	
18	214	Hao mòn TSCĐ		1.227.797.480		291.079.590		1.518.877.070
19	217	Bất động sản đầu tư						
20	221	Đầu tư tài chính dài hạn			3.432.000.000		3.432.000.000	
23	242	Chi phí trả trước dài hạn	58.553.736		16.994.545	20.820.113	54.728.168	
24	244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	273.698.792		227.000.000	184.070.192	316.628.600	
27	331	Phải trả cho người bán		6.089.338.260	12.038.042.623	15.438.433.783		9.489.729.420
28	333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		474.274.317	1.777.082.789	1.236.180.802	66.627.670	

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Trách nhiệm hữu hạn Hoàng Thụy

29	334	Phải trả người lao động		40.121.989	3.682.227.250	3.681.653.842		39.548.581
31	338	Phải trả, phải nộp khác	8.628.216		135.854.258	151.261.101		6.778.627
37	411	Nguồn vốn kinh doanh		3.750.000.000		1.800.000.000		5.550.000.000
41	421	Lợi nhuận chưa phân phối		136.829.387		30.036.478		166.865.865
43	511	Doanh thu bán hàng			12.286.716.849	12.286.716.849		
44	515	Doanh thu HĐ tài chính			5.866.255	5.866.255		
45	632	Giá vốn hàng bán			10.642.274.791	10.642.274.791		
47	642	Chi phí QLDN			1.612.762.716	1.612.762.716		
50	821	Chi phí thuế TNDN			7.509.119	7.509.119		
51	911	Xác định kết quả kinh doanh			12.292.583.104	12.292.583.104		
	Cộng		11.718.361.433	11.718.361.433	135.410.025.810	135.410.025.810	18.635.026.048	18.635.026.048

Ngày 02 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy)

Việc lập các chỉ tiêu cụ thể của Bảng Cân đối kế toán được tiến hành như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A: TÀI SẢN NGẮN HẠN - Mã số 100

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I. Tiền và các khoản tương đương tiền - Mã số 110

1. Tiền (Mã số 111)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ trên sổ Cái các TK 111 “Tiền mặt” là: 253.981.227 đồng; TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” là 355.184.954 đồng.

Mã 111 = 253.981.227 + 355.184.954 = 609.166.181 đồng.

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112 = 609.166.181 + 0 = 609.166.181 đồng.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139

1. Phải thu khách hàng - Mã số 131

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 "Phải thu của khách hàng" mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131, lấy từ Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng số tiền là: **6.564.308.755** đồng.

2. Trả trước cho người bán - Mã số 132

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu trả trước cho người bán căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết tài khoản 331 "Phải trả cho người bán" mở theo từng người bán trên sổ chi tiết TK 331, lấy từ Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán số tiền là: **1.341.349.425** đồng.

3. Các khoản phải thu khác (Mã số 138)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu các khoản phải thu khác là số dư Nợ của các TK 138(8) "Phải thu khác" là **0** đồng. TK 334 "Phải trả người lao động" là **0** đồng, TK 338 "Phải trả phải nộp khác" là **0** đồng.

Mã số 138 = 0 đồng

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139 = 6.564.308.755 + 1.341.349.425 + 0 + 0 = 7.905.658.180$ đồng.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu" là **0** đồng, TK 153 "Công cụ, dụng cụ" là **0** đồng, TK 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" là **4.798.666.276** đồng, TK 155 "Thành phẩm" là **0** đồng, TK 156 "Hàng hóa" là **5.545.467.789** đồng, TK 157 "Hàng gửi đi bán" là **0** đồng.

Mã số 141 = 0 + 0 + 4.798.466.276 + 0 + 5.545.467.789 + 0 = 10.344.134.065 đồng.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149 = 10.344.134.065 + 0 = 10.344.134.065$ đồng

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 157 + Mã số 158

1. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 133 "Thuế GTGT được khấu trừ" trên sổ cái số tiền là: **507.081.295** đồng.

2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên sổ cái TK 333 là **66.627.670** đồng.

3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ (Mã số 157)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết tài khoản 171 "Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ" trên sổ chi cái TK 171 số tiền là **0** đồng

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này số dư Nợ TK 1381 "Tài sản thiếu chờ xử lý" là 0 đồng, TK 141 "Tạm ứng" là 10.000.000 đồng, TK 1388 khoản "Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn" là 0 đồng, dư Nợ của TK 142 "Chi phí trả trước ngắn hạn" trên sổ cái là 0 đồng.

$$\text{Mã số 158} = 0 + 10.000.000 + 0 + 0 = 10.000.000 \text{ đồng}$$

Mã số 150 = 507.081.295 + 66.627.670 + 0 + 10.000.000 = 583.708.965 đồng.

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150 = 609.166.181 + 0 + 7.905.658.180 + 10.344.134.065 + 583.708.965 = 19.442.667.391 đồng.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

$$\text{Mã số 200} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 230} + \text{Mã số 240}$$

I. Tài sản cố định (Mã số 210)

$$\text{Mã số 210} = \text{Mã số 211} + \text{Mã số 212} + \text{Mã số 213}$$

1. Nguyên giá (Mã số 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu nguyên giá là số dư Nợ của TK 211 "Tài sản cố định" trên sổ cái số tiền là: **3.294.660.069** đồng.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 212)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu giá trị hao mòn lũy kế là số dư Có TK 2141 "Hao mòn TSCĐ hữu hình" là (1.518.877.070) đồng, TK 2142 "Hao mòn TSCĐ thuê tài chính" là 0 đồng, TK 2143 "Hao mòn TSCĐ vô hình" là 0 đồng.

$$\text{Mã số 212} = (1.518.877.070) + 0 + 0 = (1.518.877.070)$$

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 213)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 = 3.294.660.069 + (1.518.877.070) + 0 = 1.775.782.999 đồng.

II. Bất động sản đầu tư (Mã số 220)

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 222}$$

1. Nguyên giá (Mã số 221)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 222)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222 = 0 đồng.

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 230)

$$\text{Mã số 230} = \text{Mã số 231} + \text{Mã số 239}$$

1. Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 231)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 221 "Đầu tư tài chính dài hạn" trên sổ cái số tiền là **3.432.000.000** đồng.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Mã số 239)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 230} = \text{Mã số 231} + \text{Mã số 239} = 3.432.000.000 + 0 = 3.432.000.000 \text{ đồng.}$$

IV. Tài sản dài hạn khác (Mã số 240)

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 248} + \text{Mã số 249}$$

1. Phải thu dài hạn (Mã số 241)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Tài sản dài hạn khác (Mã số 248)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ của TK 242 "Chi phí trả trước dài hạn" số tiền là **54.728.168** đồng, dư Nợ của TK 244 "Ký quỹ, ký cược dài hạn" là **316.628.600** đồng.

$$\text{Mã số 248} = 54.728.168 + 316.628.600 = 371.356.768 \text{ đồng.}$$

3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 249)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 248} + \text{Mã số 249} = 0 + 371.356.768 + 0 = 371.356.768 \text{ đồng.}$$

$$\text{Mã số 200} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 230} + \text{Mã số 240} = 1.775.782.999 + 0 + 3.432.000.000 + 371.356.768 = 5.579.139.767 \text{ đồng.}$$

TỔNG CỘNG TÀI SẢN - Mã số 250

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200} = 19.460.176.510 + 5.579.139.767 = 25.039.316.277 \text{ đồng.}$$

PHÂN NGUỒN VỐN

A - Nợ phải trả (Mã số 300)

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330}$$

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 323 + Mã số 327 + Mã số 328 + Mã số 329

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu phải trả cho người bán là tổng các số dư Có chi tiết của TK 331 "Phải trả cho người bán" được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331 số tiền là **10.831.078.845** đồng.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu người mua trả tiền trước căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 131 "Phải thu của khách hàng" mở cho từng khách hàng trên sổ chi tiết TK 131 số tiền là **8.427.535.240** đồng.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu thuế và các khoản phải nộp Nhà nước là số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên sổ kế toán chi tiết TK 333 số tiền **0** đồng.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 334 "Phải trả người lao động" trên sổ cái TK 334 số tiền là **39.548.581** đồng.

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của TK 338 "Phải trả, phải nộp khác" số tiền là **6.778.627** đồng, TK 138 "Phải thu khác" số tiền là **0** đồng.

8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 323)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu quỹ khen thưởng, phúc lợi là số dư Có tài khoản 353 "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" trên sổ cái số tiền là **0** đồng.

9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ (Mã số 327)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 328)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 329)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

$$\begin{aligned} \text{Mã số 310} &= \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} + \\ &+ \text{Mã số 316} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 323} + \text{Mã số 327} + \text{Mã số 328} + \text{Mã số 329} = 0 \\ &+ 10.831.078.845 + 8.427.535.240 + 0 + 39.548.581 + 0 + 6.778.627 + 0 + 0 + 0 \\ &+ 0 = 19.304.941.293 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

II. NỢ DÀI HẠN - Mã số 330

$$\text{Mã số 330} = \text{Mã số 331} + \text{Mã số 332} + \text{Mã số 334} + \text{Mã số 336} + \text{Mã số 338} + \text{Mã số 339}$$

1. Vay và nợ dài hạn (Mã số 331)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 332)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 334)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

4. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

5. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác (Mã số 338)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của TK 338 "Phải trả, phải nộp khác" số tiền là 0 đồng, TK 138 "Phải thu khác" số tiền là 0 đồng.

6. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 339)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 330} &= \text{Mã số 331} + \text{Mã số 332} + \text{Mã số 334} + \text{Mã số 336} + \text{Mã số 338} \\ &+ \text{Mã số 339} = 0 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330} = 19.322.450.412 + 0 = 19.322.450.412 \text{ đồng}$$

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

$$\text{Mã số 400} = \text{Mã số 410}$$

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

$$\text{Mã số 410} = \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \text{Mã số 415} + \text{Mã số 416} + \text{Mã số 417}$$

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4111 "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" số tiền là 5.550.000.000 đồng.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 418 "Các quỹ của doanh nghiệp" số tiền là **0** đồng.

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số dư Có của TK 421 "Lãi chưa phân phối" số tiền là **166.865.865 đồng**

$$\begin{aligned} \text{Mã số 410} &= \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \text{Mã số 415} \\ &+ \text{Mã số 416} + \text{Mã số 417} = 5.550.000.000 + 166.865.865 = \\ &5.716.865.865 \text{ đồng} = \text{Mã số 400} \end{aligned}$$

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN - Mã số 440

$$\text{Mã số 440} = \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400} = 19.322.450.412 + 5.716.865.865 = 25.039.316.277 \text{ đồng}$$

Lập các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Sau đây là Bảng cân đối kế toán tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy tại ngày 31/12/2016. (Biểu số 2.16)

2.2.2.6. Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt.

Sáu khi lập xong Bảng Cân đối kế toán, người lập Bảng Cân đối kế toán, người lập bảng cùng với kế toán trưởng kiểm tra lại một lần nữa cho đúng và phù hợp, sau đó in ra và ký duyệt. Cuối cùng, Bảng cân đối kế toán, các báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt.

Như vậy, công tác lập Bảng Cân đối kế toán của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy được hoàn thành.

2.3. Thực trạng tổ chức phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy.

Biểu số 2.16: Bảng cân đối kế toán theo QĐ 48/2006/BTC sửa đổi theo TT 138/2011/BTC

Mẫu số : B-01/DNN

(Ban hành theo QĐ 48/2006 sửa đổi theo TT 138/2011)

Đơn vị : Cty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy

Địa chỉ: Số 117, đường Hoàng Quốc Việt

Ngọc Sơn, Kiên An, Hải Phòng.

Mã số thuế : 0200724722

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm: 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	(1)	(2)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		19.442.667.391	12.718.300.243
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110	III.01	609.166.181	1.322.539.860
1. Tiền	111		609.166.181	1.322.539.860
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	III.05		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131+ 132 +138 + 139)	130		7.905.658.180	7.653.311.174
1. Phải thu khách hàng	131		6.564.308.755	6.833.874.449
2. Trả trước cho người bán	132		1.341.349.425	807.011.525
3. Các khoản phải thu khác	138			12.425.200
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		10.344.134.065	3.332.449.209
1. Hàng tồn kho	141	III.02	10.344.134.065	3.332.449.209
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 152 + 154 + 158)	150		601.218.084	410.000.000
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151		507.081.295	

2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		84.136.789	
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		10.000.000	410.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250)	200		5.579.139.767	2.266.487.844
I- Tài sản cố định (210 = 211 + 212 + 213)	210	III03.04	1.775.782.999	1.934.235.316
1. Nguyên giá	211		3.294.660.069	3.162.032.796
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(1.518.877.070)	(1.227.797.480)
3. Chi phí dở dang cơ bản	213			
II. Bất động sản đầu tư (220 = 221 + 222)	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222			
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (230 = 231 + 239)	230	III.05	3.432.000.000	
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231		3.432.000.000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	239			
IV. Tài sản dài hạn khác (240=241+ 248+249)	240	V.12	371.356.768	332.252.528
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248		371.356.768	332.252.528
3. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	249			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250		25.039.316.277	14.984.788.087
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		19.322.450.412	11.097.958.700
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311+ 312 + 313 + 314 + 315 + 316 + 318 + 323 + 327 + 328 +329)	310		19.322.450.412	11.097.958.700
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		10.831.078.845	6.896.349.785
3. Người mua trả tiền trước	313		8.427.535.240	3.683.415.625
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	17.509.119	474.274.317

5. Phải trả người lao động	315		39.548.581	40.121.989
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		6.778.627	3.796.984
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + 334 + 336 + 338 + 339)	330			
1. Vay và nợ dài hạn	331			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.716.865.865	3.886.829.387
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + 413 + 414 + 415 + 416 + 417)	410	III.07	5.716.865.865	3.886.829.387
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		5.550.000.000	3.750.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		166.865.865	136.829.387
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		25.039.316.277	14.984.788.087

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công			

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Lập ngày 02 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(ký,họ tên)

(ký,họ tên)

(ký,họ tên,đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy)

Ở công ty TNHH Hoàng Thụy, việc phân tích BCĐKT không được thực hiện. Phân tích BCĐKT là một trong những căn cứ quan trọng để ban lãnh đạo có thể đánh giá toàn diện và xác thực tình hình tài sản và nguồn vốn của công ty. Như vậy là công ty đã bỏ qua một công cụ hỗ trợ đắc lực trong công tác quản trị tài chính để có thể ra các quyết định tốt hơn trong tương lai.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH HOÀNG THỤY

3.1. Một số định hướng phát triển của Công ty TNHH Hoàng Thụy trong thời gian tới.

Năm 2016 với Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy là một năm đầy khó khăn với nhiều sự cạnh tranh; giá cả, thị trường đầy biến động ảnh hưởng của giá cả nguyên nhiên, vật liệu ảnh hưởng lớn tới hoạt động của công ty trong năm. Trước những thách thức và biến động Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy đã có những định hướng cụ thể:

- Khai thác và sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn; đôn đốc việc thu hồi công nợ nhanh hơn nữa, nâng cao hoạt động tài chính của công ty.
- Đẩy mạnh hiệu quả hoạt động kinh doanh nhằm mở rộng thị trường khách hàng. Giữ gìn và duy trì tốt quan hệ với khách hàng truyền thống. Bên cạnh đó, nghiên cứu thị trường và cập nhật thông tin nhằm mục đích phát triển thêm khách hàng mới. Đưa công nghệ tin học vào công tác kế toán, quản lý.
- Thực hiện tốt các cam kết đã ký kết trong hợp đồng mua bán, hợp đồng tín dụng với các tổ chức trong mọi thành phần kinh tế.
- Chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ công nhân viên, không ngừng đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ nhiệm vụ cho mọi người, nâng cao trách nhiệm trong công việc, tạo ấn tượng tốt với đối tác.

3.2. Đánh giá chung về công tác kế toán và công tác lập, phân tích BCDKT tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy.

Trong quá trình thực tập tại Công ty Cổ phần Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy, em nhận thấy công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích BCDKT có những ưu điểm và hạn chế sau:

3.2.1. Những ưu điểm của công tác kế toán lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy

➤ Về tổ chức bộ máy quản lý

Với hình thức tổ chức bộ máy quản lý trực tuyến – chức năng, bộ máy quản lý tổ chức của công ty gọn nhẹ, thống nhất, phân công công việc không chồng chéo nhau, bên dưới ban lãnh đạo các phòng ban được xây dựng hợp lý, trực tiếp phụ trách các vấn đề thuộc chuyên môn nghiệp vụ của mình, đảm bảo cung

cấp số liệu hỗ trợ các phòng ban. Đồng thời các phân xưởng bố trí thực hiện nhiệm vụ sản xuất từ công ty đưa xuống đảm bảo số lượng được giao.

➤ **Về tổ chức công tác kế toán**

- Bộ máy kế toán của công ty có sự phân công rõ ràng. Kế toán trưởng đảm nhiệm tất cả việc tổng hợp các phần hành của kế toán khác, luôn đảm bảo cho công tác kế toán tại công ty hoạt động bình thường. Phân công nhiệm vụ cho các kế toán viên rõ ràng. Mỗi kế toán viên đảm nhận một số phần hành kế toán khác nhau, phù hợp với chuyên môn và năng lực của từng kế toán viên. Được phân công công việc rõ rệt nên các thành viên làm việc một cách chuyên nghiệp hơn, nghiệp vụ nắm sâu hơn.

- Ban lãnh đạo công ty luôn quan tâm đến công tác kế toán. Công ty thường xuyên cử cán bộ kế toán đi tập huấn và nắm bắt về mọi chính sách mới nhằm đảm bảo cho bộ máy kế toán của công ty luôn hoạt động hiệu quả và đúng chuẩn mực chế độ kế toán và Thông tư mới do Bộ tài chính ban hành. Hiện nay công ty đang áp dụng chế độ kế toán theo Quyết định 48/2006 sửa đổi theo thông tư 138/2011.

- Phòng kế toán có 4 người, kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp. Các kế toán viên trong phòng kế toán cùng chịu sự kiểm tra, quản lý của kế toán trưởng đã góp phần nâng cao ý thức, có trách nhiệm với công việc của từng nhân viên kế toán, đảm bảo công việc một cách hiệu quả cao.

- Công tác kế toán của công ty đã đảm bảo được sự kiểm tra, chỉ đạo của kế toán trưởng cũng như của Ban lãnh đạo công ty đối với toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh.

➤ **Về hệ thống tài khoản**

Công ty vận dụng hệ thống tài khoản ban hành theo quyết định số 48/2006 sửa đổi theo thông tư 138/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Công ty luôn cập nhật những thay đổi trong chế độ kế toán, đặc biệt là những chuẩn mực mới và các thông tư hướng dẫn, các quy định của Nhà nước.

➤ **Về hệ thống chứng từ**

Chứng từ mà công ty sử dụng để hạch toán đều theo mẫu biểu mà Bộ Tài chính ban hành từ: Phiếu thu, phiếu chi,... Hệ thống chứng từ được lập, kiểm tra luân phiên phù hợp với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Những thông tin về các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được ghi chép một cách đầy đủ, kịp thời,

chính xác, đảm bảo phản ánh nhanh chóng tình hình biến động của công ty các chứng từ được lưu trữ theo từng loại, từng hợp đồng thuận lợi cho việc tìm kiếm, đối chiếu sổ sách.

➤ **Về hệ thống sổ sách**

- Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung, hình thức này tương đối đơn giản, dễ hiểu phù hợp với trình độ nhân viên kế toán.

- Công ty xác định các loại sổ sách, chứng từ theo đúng mẫu ban hành của chế độ tài chính hiện hành đảm bảo đầy đủ, đáp ứng được yêu cầu ghi chép và phản ánh thông tin một cách chính xác.

➤ **Về công tác lập Bảng cân đối kế toán**

- Việc lập BCĐKT của Công ty được lên kế hoạch cụ thể, tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính về nguyên tắc lập, yêu cầu. Thời gian lập và gửi báo cáo đến nơi quy định. Trước khi lập BCĐKT đã tiến hành kiểm tra lại số liệu trên sổ chi tiết và tổng hợp đảm bảo tính chính xác về nội dung và số liệu của các nghiệp vụ. Công tác kiểm soát tính chính xác và trung thực của các nghiệp vụ kinh tế được tiến hành thường xuyên, liên tục là một trong những yêu tố quan trọng giúp công tác lập BCĐKT của Công ty được nhanh chóng, chính xác và phản ánh đúng tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán.

- Các sai sót trong tính toán được điều chỉnh, sửa chữa kịp thời để đảm bảo tính chính xác, trung thực và hợp lý của báo cáo tài chính.

3.2.2. Những hạn chế của công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy.

- Đội ngũ kế toán của Công ty có trình độ chuyên môn chưa cao. Ngoài kế toán trưởng có kinh nghiệm và trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng thì các kế toán viên còn nhiều hạn chế trong chuyên môn, dẫn đến sự kết hợp giữa các phần hành kế toán thiếu nhịp nhàng, chính xác, vẫn xảy ra những thiếu sót trong việc tổng hợp số liệu để lập Báo cáo tài chính.

- Sau khi lập Báo cáo tài chính, công ty chưa tiến hành phân tích Báo cáo tài chính nói chung cũng như BCĐKT nói riêng nên chưa thấy rõ được tình hình tài chính, tình hình biến động về tài sản và nguồn vốn của công ty. Vì vậy mà không thấy được những nguy cơ tài chính tiềm ẩn, cũng như xu hướng biến động ảnh hưởng đến kết quả kinh tế trong tương lai. Do đó, không đáp ứng kịp thời thông tin cho nhà quản lý để họ đưa ra các quyết định quản lý tài chính một

cách chính xác và đầy đủ, cũng như đưa ra các giải pháp khắc phục những hạn chế còn tồn tại trong công ty.

- Công tác kế toán tại công ty vẫn dựa vào lối hạch toán thủ công truyền thống. Tuy đã ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán nhưng mới chỉ dừng lại ở việc mở sổ sách và tính toán trên Microsoft Office (Word, Excel,..) nên khối lượng công việc của các kế toán viên còn khá lớn, chưa giảm bớt được áp lực về thời gian, tính chính xác trong khâu lập sổ sách cũng như các báo cáo tài chính.

3.3. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hoàng Thụy.

3.3.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác lập và phân tích BCDKT tại Công ty TNHH Hoàng Thụy

Báo cáo tài chính nói chung cũng như Bảng cân đối kế toán nói riêng giúp ích rất nhiều cho công tác quản lý công ty của các nhà quản trị. Vì những thông tin mà bảng cân đối kế toán mang lại chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu trong tình hình tài chính hiện tại của công ty để từ đó giúp cho lãnh đạo doanh nghiệp đưa ra quyết định đúng đắn, những kế hoạch trong việc tạo lập và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn và sử dụng vốn cũng như tình hình tài sản của công ty trong tương lai. Đây là cơ sở để không ngừng nâng cao khả năng tài chính của công ty – một lợi thế rất lớn của công ty khi hoạt động trong một nền kinh tế thị trường cạnh tranh khốc liệt. Một nền tài chính lành mạnh bên cạnh việc giúp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty được ổn định còn giúp nâng cao uy tín của công ty trên thị trường, việc thu hút vốn đầu tư, vốn vay, tìm kiếm bạn hàng từ đó trở nên dễ dàng hơn, công ty có thể thoải mái hơn trong việc mở rộng quy mô và chất lượng hoạt động kinh doanh của mình.

Tại công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy chưa tiến hành phân tích báo cáo tài chính. Do đó, công ty cần hoàn thiện công tác phân tích BCDKT để đáp ứng yêu cầu của nhà quản lý. Bởi vậy, hoàn thiện công tác lập và phân tích BCDKT là việc hết sức cần thiết đối với công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy.

3.3.2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy.

Qua thời gian thực tập tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy, được thực tế quan sát, tìm hiểu công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài

chính của đơn vị, em thấy công tác kế toán tại công ty đã cơ bản tuân thủ theo đúng quy định và chế độ của Nhà nước, phù hợp với điều kiện hoạt động của công ty hiện nay. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm vẫn còn một số nhược điểm cần được khắc phục. Với góc độ là sinh viên và vận dụng những kiến thức đã học vào thực tế công tác kế toán tại công ty, em xin mạnh dạn đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty. Cụ thể như sau:

3.3.2.1 Ý kiến thứ nhất: Công ty nên tiến hành xây dựng quy trình phân tích BCTC nói chung.

Để công tác phân tích tình hình tài chính của công ty thông qua Bảng cân đối kế toán được hiệu quả, công ty nên xây dựng quy trình phân tích Bảng báo cáo tài chính với các bước như sau:

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích

- ✓ Xác định mục tiêu phân tích: Công ty cần phải xác định rõ mục tiêu, kế hoạch và các chỉ tiêu cần phân tích. Phải có mục tiêu phân tích rõ ràng vì nếu mục tiêu phân tích khác nhau thì phạm vi phân tích sẽ khác nhau. Việc càng xác định rõ mục tiêu phân tích thì công tác phân tích càng đạt hiệu quả cao.
- ✓ Xác định nội dung phân tích: Ví dụ: Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán có thể như sau:
 - + Phân tích cơ cấu tài sản và sự biến động của tài sản CN/ĐN;
 - + Phân tích cơ cấu nguồn vốn và sự biến động của nguồn vốn CN/ĐN;
 - + Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- ✓ Xác định rõ chỉ tiêu cần phân tích
- ✓ Xác định rõ thời gian mà chỉ tiêu phân tích phát sinh và hình thành.
- ✓ Xác định rõ khoảng thời gian bắt đầu và thời hạn kết thúc quá trình phân tích.
- ✓ Xác định nguồn số liệu phân tích và người thực hiện công việc phân tích.

Bước 2: Thực hiện quá trình phân tích

- ✓ Nguồn số liệu phục vụ cho công tác phân tích phải được kiểm tra tính xác thực, nội dung và phương pháp tính các chỉ tiêu phải thống nhất theo quy định của chế độ kế toán hiện hành và liên quan đến cá chỉ tiêu cần

phân tích như: Bảng cân đối kế toán của công ty 2 năm gần nhất với năm cần phân tích; số liệu của các công ty cùng ngành....

- ✓ Xử lý số liệu: Do tài liệu được lấy từ nhiều nguồn khác nhau vì vậy trước khi tính toán các chỉ tiêu và đánh giá tình hình phải đối chiếu, kiểm tra tính trung thực, hợp lý của các số liệu đưa vào tính toán, lựa chọn phương pháp phân tích thích hợp với mục tiêu đề ra để đảm bảo đánh giá được tình hình, xác định được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố và cung cấp các thông tin cần thiết phục vụ yêu cầu quản lý. Đây là khâu quan trọng nhất, quyết định chất lượng của công tác phân tích.
- ✓ Lập bảng tính chênh lệch giữa số đầu kỳ và cuối kỳ, kỳ phân tích và kỳ kế hoạch của các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán.
- ✓ Xây dựng hệ thống các hệ số tài chính liên quan.
- ✓ Khi phân tích cần chú trọng đến những chỉ tiêu có biến động lớn, đồng thời đặt trong mối liên hệ với các chỉ tiêu khác liên quan để đưa ra đánh giá chính xác, khách quan và toàn diện về tình hình tài chính của công ty.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích

- ✓ Đánh giá được ưu điểm, nhược điểm chủ yếu trong công tác quản lý của công ty.
- ✓ Chỉ ra được các nguyên nhân, nhân tố cơ bản đã tác động tích cực, tiêu cực đến kết quả đó.
- ✓ Đề xuất những biện pháp nhằm khắc phục những tồn tại thiếu sót, phát huy ưu điểm, đồng thời khai thác những khả năng tiềm tàng bên trong công ty.

3.3.2.2 Ý kiến thứ 2: Công ty nên phân tích Bảng cân đối kế toán theo nội dung sau:

a. Phân tích tình hình biến động và cơ cấu của tài sản CN/ĐN của công ty:

Tài sản trong doanh nghiệp chiếm một vị trí rất quan trọng, nó thể hiện năng lực sản xuất hiện tại và tương lai của doanh nghiệp. Tài sản nhiều hay ít, tăng hay giảm, phân bổ cho từng khâu của quá trình sản xuất hợp lý hay không sẽ ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp. Với ý nghĩa quan trọng như vậy thì bộ kế toán của công ty nên tiến hành thực hiện nội dung Phân tích cơ cấu và sự biến động tài sản nhằm đánh giá tình hình tăng giảm tài sản, tình hình phân bổ tài sản có hợp lý hay không?

Căn cứ Bảng cân đối kế toán năm 2016 của công ty ta lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản (**Biểu số 3.1**)

Biểu số 3.1: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN TẠI CÔNG TY TNHH HOÀNG THỤY

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch (±)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	12.706.016.667	19.460.176.510	6.754.301.467	+53,15	84,86	77,72
I Tiền và các khoản tương đương tiền	1.322.539.860	609.166.181	(713.373.679)	(53,93)	8,83	2,43
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	7.640.885.974	7.905.658.180	264.772.206	+3,5	51,03	31,57
IV Hàng tồn kho	3.332.449.209	10.344.134.065	7.011.684.856	+210,41	22,26	41,31
V Tài sản ngắn hạn	410.000.000	601.218.084	191.218.084	+46,64	2,7	2,4
B TÀI SẢN DÀI HẠN	2.266.487.844	5.579.139.767	3.312.651.923	+146,16	15,14	22,28
I Tài sản cố định	1.934.235.316	1.775.782.999	(158.452.317)	(8,19)	12,92	7,09
II Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
III Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	3.432.000.000	3.432.000.000	+100	-	13,71
IV Tài sản dài hạn khác	332.252.528	371.356.768	39.104.240	+11,77	2,22	1,48
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	14.972.362.887	25.039.316.277	10.066.953.390	+67,24	100	100

Nhận xét:

Qua kết quả tính toán ở Biểu 3.1 ta có một số nhận xét như sau: Tổng tài sản năm 2016 so với năm 2015 tăng 6.754.301.467 đồng. Điều đó chứng tỏ quy mô vốn của Doanh nghiệp tăng lên, nói cách khác trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp đã tăng lên. Sự tăng lên này chủ yếu là do “Hàng tồn kho”, và “Tài sản tài chính dài hạn”.

Nhìn vào Biểu 3.1 ta thấy, qua hai kỳ kế toán, “Tài sản ngắn hạn” vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản tuy có xu hướng giảm về cuối kỳ. Đây là một con số hợp lý phù hợp với đặc điểm kinh doanh của công ty sản xuất và buôn bán sắt thép. Cụ thể, đầu năm “Tài sản ngắn hạn” chiếm 84,86% so với tổng tài sản và đến cuối năm thì tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm còn 77,72% so với tổng tài sản trong năm. Tỷ trọng tài sản giảm chủ yếu là do trong năm các khoản “tiền và tương đương tiền” giảm. Mặt khác, chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn” chiếm tỷ trọng cao trong năm chủ yếu là do các khoản phải thu ngắn hạn cuối năm chiếm 31,57% và hàng tồn kho chiếm 41,31% trong tổng tài sản. Chỉ tiêu “Các khoản phải thu ngắn hạn” năm 2016 tăng so với năm 2015 là 264.772.206 đồng, tương ứng với tỉ lệ tăng là 3,5%. Tuy có tăng nhưng tỷ trọng chỉ tiêu này có xu hướng giảm, cụ thể cuối năm chỉ tiêu này giảm còn 31,57% so với tổng tài sản. Nguyên nhân là do Công ty đã có chính sách thu hồi nợ, làm giảm các khoản phải thu khách hàng. Đây được coi là sự cố gắng lớn của Công ty trong việc đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ. Tuy có xu hướng giảm nhưng về cơ cấu chỉ tiêu này vẫn chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng tài sản. Chứng tỏ Công ty đang bị khách hàng chiếm dụng vốn nhiều. Do đó, công ty cần phải có những biện pháp nâng cao nghiệp vụ thu hồi nợ đọng nhanh chóng để nâng cao hiệu quả đồng vốn. Chỉ tiêu “Hàng tồn kho” năm 2016 so với năm 2015 tăng 7.011.684.856 đồng tương đương với mức tăng 210,41% chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản là 41,31%. Nguyên nhân hàng hóa tồn đọng do mở rộng ngành nghề kinh doanh. Trong tương lai công ty nên có biện pháp hạn chế lượng hàng tồn kho để tăng vòng quay vốn của công ty.

Chỉ tiêu “Tài sản dài hạn” có xu hướng tăng cả về giá trị lẫn cơ cấu, chiếm 22,28% so với Tổng tài sản. Đi sâu vào phân tích ta thấy, chỉ tiêu “Tài sản dài hạn” tăng chủ yếu là do “các khoản đầu tư tài chính dài hạn tăng” điều đó cho thấy trong năm qua công ty đã đẩy mạnh hoạt động đầu tư tài chính. Chỉ tiêu

“Tài sản cố định” giảm 158.452.317 đồng, tương đương với tỷ lệ giảm 8,19%. Điều này cho thấy quy mô đầu tư của Doanh nghiệp giảm. Để xem xét kỹ hơn, ta phân tích sự biến động của nguyên giá TSCĐ và khấu hao TSCĐ. Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ tăng so với đầu năm 132.627.273 đồng, chứng tỏ DN trong kỳ có đầu tư thêm cho TSCĐ một khoản 132.627.273 đồng và trích khấu hao lũy kế là 291.079.590 đồng. Điều này dẫn đến việc giá trị còn lại của TSCĐ giảm. Đồng thời điều này cho thấy trong năm vừa qua, công ty cũng đã quan tâm đến việc tăng cơ sở vật chất để phục vụ cho việc kinh doanh. Chỉ tiêu “tài sản dài hạn khác” năm 2016 tăng 39.104.240 đồng so với năm 2015, tương đương với tỷ lệ tăng 11,77% là do mua thêm tài sản phục vụ quản lý mà không đủ tiêu chuẩn tài sản cố định (ví dụ: máy tính,..)

b. Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn CN/ĐN của công ty:

Phân tích nguồn vốn là một nội dung rất quan trọng trong công tác phân tích tài chính của doanh nghiệp. Cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn ảnh hưởng rất lớn đến khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ tự chủ trong kinh doanh hay những khó khăn mà công ty đang gặp phải.

Cũng giống như phân tích sự biến động cơ cấu của tài sản, để phân tích nội dung này ta căn cứ vào BCĐKT năm 2016 ta có bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu của nguồn vốn của công ty. **(Biểu số 3.2)**

Biểu số 3.2: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN TẠI CÔNG TY TNHH HOÀNG THỤY

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch (±)		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
A NỢ PHẢI TRẢ	11.085.675.124	19.322.450.412	+8.236.916.912	+74,3	74,04	77,17
I Nợ ngắn hạn	11.085.675.124	19.322.450.412	+8.236.916.912	+74,3	74,04	77,17
II Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	3.886.829.387	5.716.865.865	+1.830.036.478	+47,08	25,96	22,83
I Vốn chủ sở hữu	3.750.000.000	5.716.865.865	+1.830.036.478	+47,08	25,96	22,83
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	14.972.504.511	25.039.316.277	+10.066.953.390	+67,24	100	100

Nhận xét:

Thông qua số liệu tính toán được qua biểu số 3.2, ta thấy Tổng nguồn vốn của năm 2016 so với năm 2015 cũng tăng 10.052.400.754 đồng, tương ứng với tỉ lệ tăng 67,24%. Điều đó chứng tỏ trong năm 2016 khả năng huy động nguồn vốn của Công ty cũng tăng lên, do đó Công ty có điều kiện mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh. Sự tăng nguồn vốn phụ thuộc vào hai yếu tố là Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu. Nhưng nguồn vốn năm 2016 tăng so với 2015 chủ yếu là do Nợ phải trả tăng. Cụ thể:

Chỉ tiêu “Nợ phải trả” của Công ty năm 2015 là 11.085.675.124 đồng, chiếm tỉ trọng 74,04% trong tổng số nguồn vốn. Đến năm 2016 thì chỉ tiêu này tăng lên thành 19.308.039.400 đồng, chiếm 77,15%. Đi sâu vào phân tích ta thấy “Nợ phải trả” của công ty tăng là do “Phải trả cho người bán”, “Người mua trả tiền trước” tăng. Điều này cho thấy bạn hàng và nhà cung cấp rất tin tưởng ở công ty đã đồng ý bán chịu, trả tiền trước cho công ty nhưng bên cạnh đó thì công ty cần phải thanh toán những khoản nợ đến hạn để giữ uy tín với bạn hàng, đối tác kinh doanh. Bên cạnh đó, ta thấy cơ cấu của chỉ tiêu Nợ phải trả chiếm tỷ lệ cao trong Tổng nguồn vốn. Điều này chứng tỏ công ty đang sử dụng một nguồn vốn lớn từ bên ngoài để phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh. Cơ cấu vốn chủ sở hữu lại thấp hơn nhiều lại là một khó khăn của công ty, chứng tỏ khả năng tự chủ về tài chính của công ty là chưa cao, thực lực tài chính của công ty chưa mạnh, chưa đáp ứng đủ nhu cầu vốn cho hoạt động của công ty. Công ty cần có kế hoạch hạn chế tình trạng này để không ảnh hưởng tới uy tín của công ty.

“Vốn chủ sở hữu” năm 2016 tăng so với năm 2015 là 1.830.036.478 đồng, tương ứng với tỉ lệ là 47,08%. Đi sâu vào phân tích ta thấy vốn chủ sở hữu tăng chủ yếu do vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng. Điều đó chứng tỏ trong năm qua kết quả hoạt động kinh doanh của công ty khá tốt và các cổ đông vẫn tin tưởng góp thêm vốn cho công ty mở rộng hoạt động kinh doanh. Đây là biểu hiện rất tốt, doanh nghiệp cần phải phát huy trong những kì tới.

Xét trong thực tế, độ ổn định của quá trình sản xuất kinh doanh và độ an toàn trong thanh toán, thì nguyên tắc cân bằng tài chính đòi hỏi: Tài sản dài hạn phải được tài trợ bởi nguồn vốn dài hạn và tài sản ngắn hạn được tài trợ bởi

nguồn vốn ngắn hạn. Với tình hình của công ty, mặc dù thực lực tài chính chưa mạnh nhưng tình hình tài chính vẫn đảm bảo nguyên tắc sử dụng vốn trong kinh doanh. Cụ thể:

Ta xem xét việc sử dụng vốn của công ty trong năm 2016:

$$\begin{aligned} \text{Nguồn vốn dài hạn} &= \text{Nợ dài hạn} + \text{Vốn chủ sở hữu} \\ &= 0 + 5.716.865.865 = 5.716.865.865 \end{aligned}$$

$$\text{Tài sản dài hạn} = 5.579.139.767$$

Như vậy, Nguồn vốn dài hạn đã lớn hơn Tài sản dài hạn, điều đó cho thấy Công ty đã sử dụng đúng nguyên tắc sử dụng vốn trong kinh doanh. Nguồn vốn dài hạn không những đủ tài trợ cho tài sản dài hạn mà còn dư thừa sử dụng trong ngắn hạn. Tình hình tài trợ cho HĐSXKD của công ty đảm bảo nguyên tắc cân bằng tài chính và đảm bảo sự ổn định cho hoạt động sản xuất kinh doanh

c. Phân tích tình hình tài chính công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy thông qua các chỉ tiêu về khả năng thanh toán.

Muốn đánh giá một cách toàn diện hơn về tình hình tài chính của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy ta không chỉ dừng lại ở việc phân tích tình hình biến động, cơ cấu của tài sản và nguồn vốn mà còn phải đi sâu phân tích thêm một số chỉ tiêu tài chính mới thể hiện được rõ nét về năng lực tài chính của công ty. Để phân tích nội dung này, ta tiến hành phân tích các hệ số sau (**Biểu số 3.3**)

Chỉ tiêu	Cách tính	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch
Hệ số thanh toán tổng quát	Tổng tài sản	1,35	1,29	- 0,06
	Tổng nợ phải trả			
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	Tổng tài sản ngắn hạn	1,15	1,00	-0,15
	Tổng nợ ngắn hạn			
Hệ số thanh toán nhanh	Tiền và các khoản tương đương tiền	0,12	0,03	-0,09
	Tổng nợ ngắn hạn			

Biểu số 3.3 Phân tích khả năng thanh toán của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy

Nhận xét: Qua bảng phân tích trên ta thấy:

- Hệ số thanh toán tổng quát:

Năm 2016 là 1,3 thấp hơn so với năm 2015 là 1,35. Hệ số này cho biết năm 2016, cứ một đồng tiền vay thì có 1,29 đồng tài sản đảm bảo. Tuy giảm nhưng ở cả hai năm hệ số này đều lớn hơn 1 chứng tỏ Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản vay.

➤ Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn:

Thể hiện mức độ đảm bảo của Tài sản ngắn hạn với Nợ ngắn hạn. Năm 2015, cứ một đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 1,15 đồng Tài sản ngắn hạn, nhưng năm 2016 thì một đồng Nợ ngắn hạn thì được đảm bảo thanh toán bằng 1,00 đồng Tài sản ngắn hạn. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của năm 2016 thấp hơn so với năm 2015, đó là dấu hiệu báo trước khó khăn tiềm ẩn về tài chính trong tương lai.

➤ Hệ số thanh toán nhanh:

Phản ánh khả năng thanh toán ngay lập tức của các khoản nợ đến hạn của công ty bằng tiền và các khoản tương đương tiền. Thông qua hệ số này sẽ giúp nhà cung cấp quyết định thời gian bán chịu cho công ty là bao lâu. Tuy nhiên, hệ số thanh toán nhanh của công ty lại ở mức thấp. Đầu năm hệ số thanh toán nhanh ở mức 0,12 lần là quá thấp nhưng đến cuối năm thậm chí còn thấp hơn giảm xuống còn 0,03 lần. Điều này là do khoản nợ phải trả ngắn hạn mà chủ yếu là khoản phải trả người bán của công ty quá lớn. Để đảm bảo khả năng thanh toán nhanh với các khoản nợ đến hạn trả, công ty nên chú trọng cho công tác thu hồi nợ bán hàng bằng các chính sách chiết khấu thanh toán khách hàng khi khách hàng thanh toán trước hạn.

Tóm lại: Thông qua việc phân tích, ta thấy tình hình tài chính của doanh nghiệp đang có chiều hướng xấu đi, Công ty cần cố gắng quản lý tài sản tốt hơn để tăng khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Chính vì vậy nên doanh nghiệp cần tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng và các Báo cáo tài chính nói chung cuối mỗi niên độ kế toán nhằm tìm ra hướng giải quyết đúng đắn trong tương lai.

3.3.2.3 Ý kiến thứ ba: Công ty cần đào tạo và nâng cao trình độ cho cán bộ, nhân viên kế toán.

Tại công ty TNHH Hoàng Thụy thì năng lực của nhân viên phòng kế toán còn nhiều hạn chế. Phòng kế toán có 4 kế toán viên nhưng trong đó chỉ có kế toán trưởng là có kinh nghiệm và trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, các

kế toán viên còn lại còn trẻ, trình độ chuyên môn chưa cao, kinh nghiệm và kỹ năng làm việc còn yếu, dẫn đến sự kết hợp giữa các phần hành kế toán thiếu nhịp nhàng, chính xác, thường xuyên xảy ra những sai sót trong tính toán, xử lý số liệu. Để nâng cao trình độ cho cán bộ, nhân viên kế toán thì Công ty cần phải chú trọng công tác nâng cao năng lực cho các kế toán viên bằng những giải pháp thiết thực, có thể như:

- Cử nhân viên kế toán có trình độ cao đẳng và nhân viên còn yếu về chuyên môn đi học các lớp đào tạo nâng cao, các khóa tập huấn của các trung tâm giáo dục thuộc các trường Đại học chuyên ngành, nhằm hoàn thiện toàn diện kiến thức kế toán để các kế toán viên có thể hỗ trợ các phần hành kế toán của nhau.

- Công ty nên tuyển mới một người có khả năng lập và phân tích để hỗ trợ, giúp đỡ cho kế toán trưởng, giúp cho công việc kế toán được nhanh chóng, hiệu quả. Kế toán viên này cùng với kế toán trưởng phân tích Báo cáo tài chính để có thể đánh giá được toàn diện hơn về tình hình tài chính của công ty để từ đó có thể đưa ra được các giải pháp phát huy những điểm mạnh đồng thời khắc phục những điểm yếu ở kỳ kế toán tiếp theo, giúp cho ban lãnh đạo công ty có những thông tin tài chính hữu ích, quản lý tốt tài sản, sử dụng hiệu quả nguồn vốn và đưa ra các quyết định kinh doanh đúng đắn.

- Kịp thời tiếp nhận những thay đổi của chính sách kế toán và các chuẩn mực kế toán mới mà Bộ Tài chính ban hành. Đồng thời phải nắm vững kiến thức về pháp luật và các chính sách tài chính thông qua các thông tin từ các nguồn liên quan.

- Tin học hóa đội ngũ nhân viên kế toán. Nâng cao phẩm chất đạo đức của các cán bộ quản lý và nhân viên kế toán.

- Công ty nên tổ chức các phong trào thi đua, đề ra các chính sách khen thưởng phù hợp đối với nhân viên có thành tích tốt trong quá trình làm việc tạo được tính hăng say, sáng tạo của nhân viên. Từ đó sẽ tăng hiệu quả cũng như năng suất làm việc của kế toán viên giúp Công ty ngày một phát triển.

3.3.2.4 Ý kiến thứ tư: Công ty nên tăng cường công tác thu hồi nợ đọng.

Từ việc phân tích biến động và cơ cấu tài sản ở trên ta có thể thấy rằng các khoản phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn 31,57% tổng tài sản. Tuy phải thu khách hàng giảm 269.565.694 đồng so với năm 2015 nhưng vẫn chiếm giá trị và

cơ cấu cao trong tổng tài sản. Điều này chứng tỏ tình hình thu nợ của khách hàng của công ty vẫn chưa thực hiện tốt, tình trạng nợ đọng kéo dài thường xuyên diễn ra, khiến việc ứ đọng vốn trong thanh toán cao, ảnh hưởng đến tình hình kế hoạch tài chính của Công ty. Từ thực trạng đó công ty cần phải có những biện pháp nâng cao nghiệp vụ thu hồi nợ đọng nhanh chóng, đơn cử như sau:

- Tiến hành rà soát lại tất cả các khoản phải thu của khách hàng và sắp xếp “tuổi” của từng khoản nợ phải thu của từng khách hàng. Từ đó, phân biệt những khoản nợ dài hạn, nợ ngắn hạn và những khoản nợ có nguy cơ trở thành nợ khó đòi, để qua đó có những biện pháp thu nợ hữu hiệu như thường xuyên, tích cực công tác đôn đốc thu hồi nợ của khách hàng. Công ty cần một người hoặc một bộ phận chuyên phụ trách công việc thu hồi nợ đọng. Bộ phận này sẽ làm việc với kế toán công nợ để nắm bắt tình hình nợ đọng của Công ty và đề ra kế hoạch thu nợ. Nhiệm vụ của bộ phận này là đốc thúc những khách hàng có khoản nợ đến hạn, làm công tác thu nợ. Còn với những khách hàng có khoản nợ đã quá hạn thanh toán thì đàm phán thương lượng để đề ra hướng giải quyết cho khoản nợ, nếu việc đàm phán không đem lại hiệu quả thì sẽ sử dụng đến pháp lý. Bên cạnh đó, Công ty cũng cần có những khoản thưởng, khuyến khích những nhân viên làm công tác thu hồi nợ để nâng cao tinh thần cũng như trách nhiệm làm việc của họ.

- Đưa ra các chính sách khuyến khích như áp dụng chính sách giảm giá, chiết khấu thanh toán cần thiết đối với khách hàng thanh toán trước thời hạn hoặc thanh toán đúng thời hạn, các khoản chiết khấu có thể bằng tiền hoặc bằng hiện vật, đồng thời đề ra các hình thức phạt đối với khách hàng chậm trả thanh toán. Mức chiết khấu thanh toán mà khách hàng được hưởng cao hơn mức lãi suất tiền gửi của loại của ngân hàng tại thời điểm thanh toán. Khi Công ty đưa ra mức chiết khấu thanh toán hợp lý, có lợi cho khách hàng sẽ tác động tích cực đến việc thanh toán nợ của khách hàng.

- Công ty nên trích dự phòng phải thu khó đòi. Thời điểm lập và hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi là thời điểm cuối kỳ của kế toán năm (hoặc ngày cuối cùng của năm tài chính). Công ty phải dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và tiến hành lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, kèm theo các chứng từ chứng minh các khoản nợ đó là các

khoản nợ khó đòi. Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Trong nền kinh tế thị trường việc mua bán chịu là không thể thiếu, nó có thể làm cho Công ty đứng vững trên thị trường nhưng cũng có thể đem đến cho Công ty những rủi ro kinh doanh. Vì thế, để phát huy mặt tích cực của công việc này, công ty cần nắm bắt được năng lực trả nợ, tinh thần trách nhiệm trả nợ, các tài sản riêng có thể dùng để đảm bảo các khoản nợ, khả năng phát triển và xu hướng phát triển ngành nghề kinh doanh của bạn hàng. Làm tốt công tác này sẽ giúp Công ty thu hồi được vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

3.3.2.5 Ý kiến thứ năm: Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán vào hạch toán kế toán

Về việc áp dụng tin học vào kế toán trong điều kiện kỹ thuật điện toán đang có những bước phát triển nhanh chóng với nhiều thành tựu to lớn, việc sử dụng tin học vào lĩnh vực kế toán ngày càng được phổ biến và mang lại hiệu quả cao. Thực tế ở công ty đã trang bị thiết bị máy vi tính nhưng chỉ dừng lại ở việc mở sổ sách và tính toán trên Excel làm giảm tiến độ công việc. Vì vậy, công ty nên xem xét mua phần mềm kế toán để việc hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh cũng như việc quản lý số liệu được thực hiện nhanh chóng, gọn nhẹ, hiệu quả và đảm bảo chất lượng của công việc.

Một số phần mềm kế toán đang được sử dụng nhiều trên thị trường để công ty có thể lựa chọn như: phần mềm kế toán Misa, phần mềm kế toán FAST ACCOUNTING, phần mềm kế toán Smart Soft,...

Em xin được giới thiệu một vài phần mềm phổ biến nhất:

PHẦN MỀM KẾ TOÁN MISA

Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017 được thiết kế dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, với mục tiêu giúp doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán mà vẫn có thể sử

hữu và làm chủ được hệ thống phần mềm, quản lý mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh của mình

- Tính năng:

+ Dễ dàng sử dụng

+ Cập nhật các chế độ kế toán tài chính mới nhất

+ Sử dụng rất nhiều hình ảnh nghiệp vụ, giúp cho người sử dụng dễ dàng hình dung ra được quy trình hạch toán kế toán.

Giá bán của phần mềm MISA SME.NET 2017 gói Enterprise với đầy đủ 16 phân hệ (Quỹ, Thủ Quỹ, Ngân hàng, Mua hàng, Bán hàng, Quản lý hoá đơn, Thuế, Kho, Thủ Kho, Tài sản cố định, Công cụ dụng cụ, Tiền lương, Giá thành, Hợp đồng, Ngân sách, Tổng hợp) hiện nay là : 12.950.000 đồng.

Dưới đây là hình ảnh giao diện phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017:



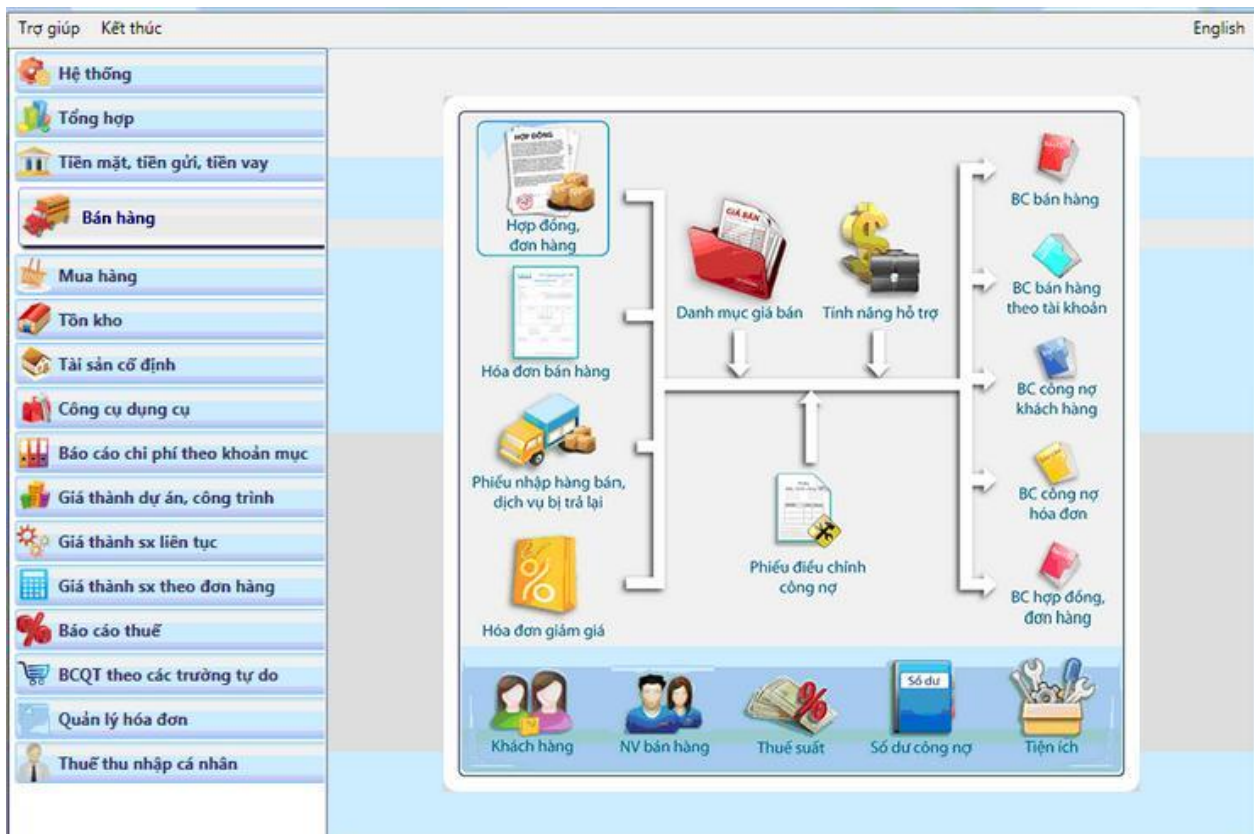
PHẦN MỀM KẾ TOÁN FAST ACCOUNTING

- Fast accounting là phần mềm kế toán được thiết kế dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Fast Accounting - Fast Accounting 11 được phát triển trên công nghệ của Microsoft, ngôn ngữ lập trình là C#.NET, cơ sở dữ liệu là SQL Server, có thể chạy trên máy đơn lẻ, mạng nội bộ hoặc làm việc từ xa qua internet. Đặc biệt Fast Accounting 11 có thể chạy đồng thời dưới dạng ứng dụng windows hoặc ứng dụng web thông qua các trình duyệt phổ biến như Internet Explorer, Fire Fox, Chrome,..

Giá bán của phần mềm Fast Accounting 14 phân hệ là 9.900.000 đồng.

Dưới đây là hình ảnh giao diện phần mềm kế toán Fast Account:



Dựa trên thực tế, Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy có ngành nghề chính là buôn bán và sản xuất kim loại, với các phần mềm kế toán kể trên, công ty nên áp dụng phần mềm kế toán Fast Accounting với 14 phân hệ để vừa phù hợp với tài chính của công ty vừa là phần mềm hỗ trợ cho đặc thù của công ty.

KẾT LUẬN

Đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy” đã giải quyết được một số vấn đề như sau:

- *Về mặt lý luận:*

Đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 138/2011/TT-BTC ban hành ngày 04/10/2011 của Bộ Tài chính.

- *Về mặt thực tiễn:*

+ Đã phản ánh đúng thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy.

+ Đã đánh giá những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty nói riêng.

+ Đã đề xuất được một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hoàng Thụy.

Do còn hạn chế về trình độ lý luận và thực tiễn nên bài viết không tránh khỏi những thiếu sót, em rất mong nhận được sự góp ý, bổ sung của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa, em xin chân thành cảm ơn ThS. Hòa Thị Thanh Hương đã chỉ bảo hướng dẫn tận tình cho em cùng sự giúp đỡ nhiệt tình của các chị trong phòng Kế toán của công ty đã giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngàytháng năm 2018

Sinh viên

Nguyễn Quốc Hùng